

第1課：たとえる

★Từ Mới

例える： ví dụ
役に立つ： có lợi, có ích
口に出す： nói ra, thốt ra
また： và(thường dùng để chuyển đoạn)
でも： nhưng
額： trán
便利な： thuận tiện
小判： một loại tiền của Nhật ngày xưa
昔： ngày xưa
全然： hoàn toàn không
本棚： tủ sách, kệ, giá sách
並べる： sắp xếp, xếp hàng
是非： nhất định

★Những chỗ cần lưu ý trong bài

いいから一人でも: 一人(だけ) でもいいですから
だれでもいいから一人でも多くの人: bất kỳ ai nhiều hơn dù chỉ 1 người cũng được.
そんなとき: そういうとき: khi mà nói như thế.
「猫の手も借りたいほどだ」 (muốn mượn cái tay con mèo) khi muốn sự giúp đỡ của bất kỳ ai thì người nhật thường nói câu này.
～と例えて言います: ví dụ là (đưa ra một ví dụ trong rất nhiều ví dụ)
ほど: くらい khoảng, đến mức
それほど: そんなに như thế
こう言うのです: nói như thế này.
「猫の額ほど」 hẹp như cái trán mèo
秩礼じゃないですか: chẳng phải là thất lễ hay sao?
世話になる(お世話になりました): đã chăm sóc cho tôi, nhưng trong bài này ko có nghĩa như thế
「猫」の世話になる便利な言い方: có cách nói thuận tiện thường dùng liên quan đến con mèo.
「猫に小判」 (cho con mèo tiền) ném tiền qua cửa sổ.
「猫に小判」という言い方ほど面白いものはないでしょう: có lẽ không có cách nói nào hay bằng cách nói 「猫に小判」
「猫に一万円」: 猫に小判 (cho con mèo một vạn yên)
だけでなく: không chỉ
人と昔から生活をしてきた動物たち(きた ko chỉ đi đứng, còn thể hiện tình trạng từ trước đến giờ vẫn còn tiếp tục)

★ Phần ngữ pháp (使いましょう)

A 「～と言います」 :nói là, có câu nói là

普通形

い形—い +と言います

な形—だ

名—だ

Chú ý:khi muốn dẫn trực tiếp thì không cần thêm だ trong trường hợp đứng sau danh từ hoặc tính từ đuôi な

・ まだ四月なのにとても厚いとき、「夏のようだ」と言います。Đang là tháng tư mà trời rất nóng thì có câu nói là giống như mùa hè.(khác với khí hậu bốn mùa ở hà nội, mùa xuân ở NB bắt đầu từ tháng 3 đến 5 còn mùa hè từ tháng 6 đến Cool

・ お金を無駄にしたとき、「猫に小判」と言います。khi mà lãng phí tiền thì người ta thường nói 「猫に小判」 (cho tiền con mèo)

B 「たとえ～ても」 giả sử, dẫu cho, (cho dù có nỗ lực cũng khó lòng đạt được kết quả tốt đẹp)

動—ても

たとえ+ い形—くても

な形—でも

名—でも

・ たとえタクシーで行っても、時間に間に合うとは思えません。 giả sử dù có đi taxi thì tôi cũng ko nghĩ là kịp giờ

・ たとえ低い点をもらっても。それほどこまるとは思えません。 giả sử dù có nhận được điểm kém thì tôi nghĩ cũng ko đến nỗi phải khổ sở như thế.

C 「～ほど～はない」 so sánh ko bằng

[動—辞書形]

+ほど

[名]

・ いろいろな言葉を習いましたが、日本語ほどむずかしくて覚える言葉はないと思います。 tôi đã học rất nhiều ngôn ngữ nhưng ko có cái nào khó nhớ như tiếng nhật

・ 人間と一緒に生活してきた動物はいろいろありますが、犬ほど忠実な動物はないでしょう。 có rất nhiều con vật cho đến giờ vẫn cùng sinh sống với con người nhưng ko có con vật nào trung thành như con cún.

・ 戦争ほど悲惨なものはない。 ko có cái gì bi thảm bằng chiến tranh.

・ 彼女ほど頭のいい人には会ったことはない。 tôi chưa gặp người nào thông minh như cô ấy.

☆ [～ほどだった] 〈程度を表す〉 đến mức

[動—辞書形/ない形—ない]

[い形—い]

[な形—な] +ほど
[名]

- おかしくて、おなかが痛くなるほどだった。 vui đến mức đau cả bụng.
- 寒くて、手が冷たくなるほどだった。 lạnh đến mức cóng cả tay.
- 久しぶりに国の母声を聞いて、うれしくて泣きたいほどだった。 lâu lắm rồi mới nghe tiếng mẹ để vui đến mức muốn khóc.(lưu học sinh)
- 和にも言いたいことが山ほどある。 chuyện tôi muốn nói nhiều như núi.
- 子供をなくしたご両親の悲しみがいたいほどわかる。 tôi hiểu nỗi buồn đến nhường nào của những cha mẹ mất con.(buồn đến mức đau)
- Phần tham khảo cho 来る (trích từ điển ngữ pháp tiếng nhật cơ bản)
来る với vai trò là trợ động từ, chỉ sự bắt đầu của một quá trình hay sự tiếp tục của một hành động cho đến thời điểm hiện tại hoặc có thể tiếp tục đến tương lai.
- テニスをしていたら急に雨が降って来た。 khi chúng tôi đang chơi tennis thì đột nhiên trời bắt đầu đổ mưa.
- 私はこのごろ太って来た。 dạo này tôi đã bắt đầu mập lên.
- 私はいろいろ日本の歴史書を読んで来た。 cho đến bây giờ tôi đã đọc được nhiều sách về lịch sử nhật bản
- 今まで遊んで来たが、これからは一生懸命勉強するつもりだ。 tôi đã chơi cho đến bây giờ, nhưng từ giờ trở đi tôi dự định sẽ gắng sức học.

Chú ý:

trong trường hợp 来る biểu thị sự khởi đầu thì động từ trước nó phải là một động từ chỉ quá trình đòi hỏi phải có thời gian để hoàn thành như wakaru,naru,futoru,yaseru...
trong trường hợp 来る biểu thị sự tiếp tục thì động từ phía trước chỉ hành động kéo dài.

Giống với hajimeru nhưng 来る ngụ ý một việc gì đó xảy ra đối với người nói hay với người mà người nói đồng cảm.

Temabetsu 2:tsutaeru

新しい言葉

招待状:thiệp mời

クラブ :club(câu lạc bộ)

ずっと:mãi mãi,hoàn toàn

決まる:quyết định(nghĩa trong bài có thể hiểu là những từ khó đã được qui định từ xưa)

にこにこする:tươi cười,cười mỉm

広告:quảng cáo

直す:chỉnh sửa

(1) D K:dinning kitchen(phòng ăn cộng với phòng bếp)

マンション :căn hộ

(六) 畳 :sáu chiếu tatami

(一) 間 :heya cái phòng

国際 : quốc tế

大丈夫 :ko vấn đề

家庭 :gia đình

しばらく :một lúc,một lát,trong lúc này,một thời gian dài

ごぶさたする Lâu rồi ko gặp(thường là trong văn viết,còn khi lâu ngày không gặp một người bạn người nhật vẫn thường nói shibaraku desu ne)

さて : câu này dùng để chuyển đề tài,chuyển đoạn

過ぎる :trôi qua

思い出 :kỉ niệm

始める : bắt đầu

紀年 : kỉ niệm

知らせる :thông báo

どうか : dùng để mời mọc giống như douzo nhưng mà trang trọng lịch sự hơn nhiều

楽しみにする Cheesyùng khi mong chờ một điều gì đó tốt đẹp

日時 : ngày giờ

場所 :địa điểm

会館 : hội quán

文法

A 1 「～ことにした」 quyết định cái gì đó(ở đây phải là chính người nói quyết định một sự việc nào đó chứ không phải do ai khác quyết định cho mình)

私は来年ハノイへ帰る。 năm tới ,tôi quyết định sẽ về hà nội.

私は今度の休みに英語のクラブに行くことにしました。 vào ngày nghỉ tới tôi quyết định sẽ đi câu lạc bộ tiếng anh

私はあした早く起きることにしました。 ngày mai tôi quyết định sẽ dậy sớm

* chú ý : hành động ở đây có thể chưa xảy ra mà sẽ xảy ra trong tương lai gần nhưng quyết định của mình là đã có rồi nên phải để quá khứ là koto ni shita.

A 2

いつ国へ帰るのですか? khi nào bạn về nước?

今年の 8 月、国へ帰ることにしました。 tháng tám năm nay tôi quyết định sẽ về nước

今度の日曜日には、何をするのですか。 Bạn định làm gì vào chủ nhật tuần tới

友達と博物館を見に行くことにした。 tôi sẽ đi thăm viện bảo tàng cùng bạn

B 1 「～よう」 dường như,như là , thiên về cảm giác chủ quan của người nói

あの人と話をすると、妹と話しているようで嬉しいです。 hễ mà nói chuyện với người đấy tôi cảm thấy rất vui như là đang nói chuyện với em gái tôi

あのレストランがなくなると、家がなくなるようでさびしいです。 cái nhà hàng đó mà ko có thì tôi thấy buồn cứ như là mình ko có nhà

手紙がこないと、忘れたようでかなしくなります。 Thư mà ko đến thì tôi trở nên buồn cứ như bị ai đó bỏ quên

この音楽を聞くと、国へ帰ったようで楽しくなります。 hễ cứ nghe bản nhạc này tôi lại cảm thấy vui sướng như được trở về quê hương.

あの人に会うと、母に会ったようで、元気になります。 cứ gặp người ấy tôi cảm thấy vui vẻ như được gặp mẹ

B 2

電話をもらうと、薬を飲ませてもらったようで、元気になります。 cứ nhận được điện thoại tôi lại cảm thấy khoẻ giống như ai đó đang cho uống thuốc

あの人と話すと、しかられたようで、いやになります。 nói chuyện với người đó tôi lại trở nên bức bối cứ như là đã bị ai đó mắng

第3課

新しい言葉

無理(な) : không thể

できるだけ : càng nhiều càng tốt, cố gắng hết sức

やっぱり(=やはり) : sau cùng, rốt cuộc (đánh giá theo chủ quan của riêng mình)

～とか : hoặc

楽(な) : vui vẻ, an ủi, yên vui

～なんて : đi sau danh từ có hàm ý phủ định vấn đề trước đó

もちろん : đương nhiên, tất nhiên

冗談 : nói đùa

すごい : giỏi, xuất sắc

この前 : trước đây

頭にくる : tức giận

それでも Cheesyù vậy, dù thế

デザイン : thiết kế

眠い : buồn ngủ

がんばる : cố gắng

偉い : giỏi, vĩ đại

このごろ : dạo này, gần đây

慣れる : quen

そういえば : nói như vậy

この間 Cheesyạo trước

チーム : đội

足りる : đủ

～より : hơn

文法

A 「～がる」 trong bài này～ garu đi với một số tính từ chỉ cảm xúc biểu hiện ý một người nào đó (không phải của người nói) có vẻ～

J 母は子供がいないと静かでいいと言っています。もちろんこれは冗談で、本当は寂しがっているんです。学校から帰ってくるとよく話すのでわかります。 Mẹ vẫn thường nói nếu bọn trẻ không có ở nhà thì thật là yên tĩnh và tốt biết mấy. Đương nhiên đây chỉ là câu nói đùa thôi, thực sự mẹ có vẻ đang rất buồn. Cứ nhìn cái việc mẹ nói chuyện với bọn trẻ khi chúng trở về nhà từ trường thì sẽ hiểu

J 母は家が狭いと掃除が楽でいいと言っていました。もちろんこれは冗談で、本当は大きい家がほしがっているんです。家の広告を見ると感心を持っている。のでわかります。 Mẹ đã nói nhà chật mà dọn dẹp thì thật dễ dàng và tốt biết mấy, Đương nhiên đây chỉ là câu nói đùa thôi, chứ thực sự mẹ có vẻ đang muốn có một ngôi nhà lớn. Cứ nhìn cái việc mẹ quan tâm đến mấy cái quảng cáo về nhà cửa thì biết liền.

J 学生は宿題が少ないと楽でいいと言っています。もちろんこれは冗談で、本当はもやりたがっているんです。宿題を出すと一生懸命やるのでわかります。 Sinh viên vẫn

thường nói bài tập về nhà mà ít thì vui biết mấy. Tất nhiên đây chỉ là nói đùa thôi chứ thực ra rất muốn làm. Cứ nhìn cái việc đưa nào cũng cố gắng làm khi bài tập được giao thì hiểu liền.

B 「できるだけ～ようにする」 cố gắng tạo việc gì đó thành thói quen càng nhiều càng tốt

v ちょっと太ってきたので、できるだけ運動するようにしています。 vì trông hơi béo nên tôi cố gắng tập thể dục càng nhiều càng tốt

v 来年アメリカへ行きたいので、できるだけ英語を練習するようにしています。 vì năm tới tôi thích đi Mỹ nên đang cố gắng luyện tập tiếng anh càng nhiều càng tốt

C 「～なんて」～ ấy à, nhằm nhò gì(câu có chứa nante biểu hiện ý phủ định phản đối của người nói)

●かさを持って行かないと、雨にふられるかもしれませんよ。 ھễ mà không mang ô(dù) thì có thể sẽ bị ướt

傘なんて大切なことじゃない。 .Ô(dù) ấ ý à chẳng phải là chuyện quan trọng lắm đâu

●ほら、今晚はカレーよ、おいしそうでしょ。 Nhìn kia ,tối nay có món cari đấy, trông ngon nhỉ?

ええ、またカレー。カレーなんてもういやだよ。 oài,lại là món cari, món cari ấy à ngán lắm rồi!

D 「～とか～とか」 hoặc là, hay là ,chẳng hạn

・すきやきを作るのには肉とか野菜とかいれます。 nấu món sukiyaki thì bỏ thịt hay là rau vào chẳng hạn

・家の広告にはいつも駅から近くて便利とか新しくてきれいとかとっています。

trong quảng cáo về nhà ở thì thường viết tiện lợi rất gần nhà ga hoặc là đẹp và mới

第4課

新しい言葉

(～た) ばかり vừa mới làm cái gì đó

ころ khi,lúc,khoảng chừng ,gần

満員 :(xe điện) chật rồi,đông người

我慢する : chịu đựng

不思議(な) : kì diệu

(～て) たまらない : không thể chịu đựng nổi

座席 : chỗ ngồi

眠る :ngủ gật

サラリーマン :salary man nhân viên văn phòng

化粧 :trang điểm

時々 : thỉnh thoảng

だめ(な) : không được, vô ích ,ko có triển vọng ,không thể làm được

じっと (nhìn) chăm chăm

夢中 :nghĩa trong bài là say sưa nói chuyện

空き缶 :lon, đồ hộp

片付ける : dọn dẹp

つづける : tiếp tục

途中 ; trên đường đi
あきれる : kinh ngạc , sửng sốt
礼儀正しい : lễ phép
心配(な) : lo lắng

文法

A 1 「～（さ）せる」 Đây là mẫu ngữ pháp đã học ở phần sơ cấp nên chỉ nhắc lại sơ qua. 「～（さ）せる」 thể sai khiến có nghĩa yêu cầu ,bắt ai đó làm việc gì hoặc cho phép ai đó làm gì,làm cái gì đó trở nên..

▲友達が、ねつがあるのに仕事に行くと言ったらどうしますか。Bạn sẽ làm gì nếu như bạn mình bị sốt nhưng vẫn đi làm?

薬を飲ませます。Sẽ cho bạn uống thuốc

▲子供を丈夫にするためにどうしますか。Để bọn trẻ được khoẻ mạnh thì bạn sẽ làm gì?

運動させます。Sẽ bắt chúng tập thể dục

A 2

▲私がおごります。Tớ sẽ khao bạn

いいえ、今日は私にはらわせてください。không, ngày hôm nay, hãy để tớ trả tiền

▲こんどの日曜日仕事があるよ。手伝ってくれませんか。Chủ nhật tuần này vẫn phải làm việc ,đến giúp tôi một tay

すみません、。日曜日だけはやすませてください。Xin lỗi , ít nhất là cho tôi nghỉ vào ngày chủ nhật

▲結婚してくれ cưới anh đi

もう少し考えさせてください。Hãy để cho em suy nghĩ

B 「～たばかり」 vừa mới

▲夏が終わったばかりなので、まだあたたかいです。vì vừa mới hết hè nên trời hãy còn ấm

▲勉強したばかりなのに、もうわすれてしまいました。Vừa mới học xong mà đã quên sạch rồi

▲食べたばかりなのに、もうおなかがすいてしまいました。Vừa ăn xong mà đã thấy đói rồi!

C 「～て（で）たまらない」 Không thể chịu nổi

▲掃除しなければならぬのが、嫌でたまらない。Cái việc phải lau nhà, ghét quá không thể chịu nổi

▲恋人に会わないときは、寂しくてたまりませんでした。Lúc không gặp người yêu thì buồn chịu ko nổi

D 「～と聞いていた」 nghe nói

▲日本は犯人の割合が高い国だと聞いていたのに、そうでもありませんでした。

Nghe nói Nhật Bản là nước có tỉ lệ tội phạm khá cao nhưng ko phải vậy

▲日本語は難しいと聞いていたのですが、やはりそうでした。Nghe nói tiếng nhật rất khó và quả thật đúng là như vậy

第5課

新しい言葉

もの : đồ, vật tư, phẩm vật, tài nguyên liệu, phẩm chất. Trong bài là cấu trúc ngữ pháp. có nghĩa : thường là

ある(とき) : Khi đó

皮 : vỏ

むく : gọt vỏ

あら : không có nghĩa , chỉ là từ cảm thán giống như ôi, trời.. biểu hiện sự ngạc nhiên muốn phản đối lại ý kiến của người trước

止まる : dừng lại

結局 : kết cục

おかしい : kỳ lạ

当たり前 : chuyện đương nhiên, tất nhiên

理由 : lý do

一杯 : nhiều , đầy

返る : đáp lại, trả lại, phản ứng lại

つく : gắn, dính vào

特別(な) : đặc biệt

努力 : nỗ lực

A 1 「～ものだ」 thường là

A 「すきやきは肉から先に入ります」 Món sukiyaki thường bỏ thịt vào trước tiên

B 「いいえ、すきやきは野菜を先に入ります」

Không, người ta vẫn thường bỏ rau trước chứ.

A 「日本酒は、あたたかくして飲むものです。」 Rượu của Nhật thường được uống lúc nóng

B 「違います。日本酒は冷たくて飲むものです。」 Nhảm rồi, rượu Nhật thường được uống lạnh chứ.

A 2 nghĩa thứ 2 ở đây của ---mono : quả thật là, biểu hiện tình cảm, sự quan tâm, cảm giác của người nói

「へえ、三か月でずいぶん長いものですね。」 trời, 3 tháng quả thật là một thời gian dài.

「野菜を初めてやってみましたが、ずいぶん面白いものですね」 Lần đầu tiên tôi thử chơi bóng chày nhưng nó quả thật là rất thú vị.

B 「当たり前」 chuyện đương nhiên

あの人は世界中を旅行しているのだから、何でも知っているのは当たり前だ。 Vì

người đó đi du lịch vòng quanh thế giới nên cái gì cũng biết là chuyện đương nhiên.

彼は友達なのだから、助け合うのは当たり前だ。 Đã là bạn bè thì giúp đỡ lẫn nhau là đương nhiên

C 「～てみると、思っていたより～」 hễ cứ thử thì hơn cả những gì mình đã nghĩ

かるそうに見えたが、持っていってみると、思っていたより重かったのこともよくあ

る。Nhìn trông có vẻ nhẹ nhưng xách thử một cái thì nó nặng hơn là tôi đã nghĩ.
厳 しい先生のようにだが話してみると、思っていたより優しかったんです。Thầy giáo đó dường như có vẻ khó tính nhưng cứ thử nói chuyện thì lại là người dễ tính hơn là tôi nghĩ.

D 「どうしたら～か」 làm như thế nào

先生に、どうしたら「日本語がぺらぺらに話せるようになるのか」と「毎日練習するようにしなさい」という答えが返ってきた。Cứ hỏi thầy làm thế nào để nói tiếng nhật trôi chảy thì lập tức nhận được câu trả lời là phải luyện tập hàng ngày

医者に、どうしたら「歯がいたくなくなるのか」と聞いてみると「一日ずつ二回歯を磨くべきことだ」という答えが返ってきた。 . Cứ hỏi bác sĩ làm thế nào để không có sâu răng thì lập tức nhận được câu trả lời là mỗi ngày nên đánh răng 3 lần

I。新しい言葉

売れる : bán chạy

文化 : văn hoá

華道 : hoa đạo

茶道 (ちゃどう / さどう) : trà đạo

剣道 : kiếm đạo

悩む : phiền muộn

苦しむ : đau khổ

簡単 (な) : đơn giản

熱心 (な) : nhiệt tình

まじめ (な) : nghiêm túc

ゲーム : game

楽しむ : thưởng thức

必要 (な) : cần thiết

何もかも : tất cả mọi thứ

II。子文法点

① まるで～よう / みたい / かのよう (です) : hoàn toàn giống, hết như
それをまるで、形を大切にする日本文化の中の華道や茶道のように呼んでいます。
đây là cách nói biểu hiện ý nghĩa “giữa 2 thứ được đem ra so sánh, thực tế thì có khác nhau nhưng rất gần nhau, rất giống nhau”

例 :

今日は風が強くて、まるで台風みたいだ。

Ngày hôm nay gió thổi mạnh quá, hết như là có bão vậy.

彼は友人のことをまるで自分のことのように心配している、

Anh ấy lo lắng đến chuyện của người bạn thân y như là chuyện của mình vậy

CHÚ Ý :

まるで thường đi kèm với các hình thức～よう / みたい / かのよう nhưng không thể kết hợp vớiらしい

あの人 はまるで女らしい人です。(sai)

あの人は大変／とても女らしい人です。(đúng)

② なるほど:quả là như vậy,ra là như vậy,tôi cũng nghĩ vậy....

- Người nói chấp nhận những thông tin,kiến thức từ bên ngoài hay đồng ý với những chủ trương của đối phương.

- Người nói muốn xác nhận lại những kiến thức mà mình có được là đúng hay chấp nhận những câu trả lời cho những câu hỏi mà mình đang thắc mắc

「なるほど」と思ったことがあります。

なるほど、富士山と言うのは美しい山だ。

Núi FUJI quả thật là đẹp

A:昨日は久しぶりに大学時代の友達に会ってきたよ。

Hôm qua tôi đã gặp lại những người bạn thời đại học mà đã lâu rồi tôi ko gặp

B:なるほど。だからあんなに嬉しそうにしていたんですね。

A,ra là vậy(tôi cũng nghĩ vậy) ,vì vậy mà trông anh vui đến thế .

③ ~ではないでしょうか／ではないだろうか。 :**chẳng phải là~hay sao?**

自由なき餅で遊んでみることも必要なのではないのでしょうか。

N/A な+ (なの) ではないだろうか

A /V のではないだろうか。

-Biểu hiện sự suy đoán của người nói nhưng mức độ tin chắc của người nói về những suy đoán của mình thấp. Hình thức của cách nói tuy là câu hỏi nhưng là dạng câu khẳng định,hỏi mà ko chờ câu trả lời.

例 :

私はだまされているのではないだろうか。

Chẳng phải là tôi đang bị lừa hay sao?

これは悪い病気ではないだろうか。

Đây chẳng phải là căn bệnh nguy hiểm hay sao?

III. 使いましょう :

① 「~といっても」 :tuy nói rằng là như thế nhưng thực tế thì~

mức độ xảy ra ở thực tế của một sự việc(đã nói ở vế đầu) không cao như những gì người nói mong đợi

例 :

新しいアルバイトが見つかった。と言っても、友達の代わりに一週間働くだけだ。

Tôi đã tìm được việc làm thêm.Nói là như thế nhưng thực tế chỉ là làm thay cho người bạn khoảng một tuần thôi.

料理がでいると言っても、卵焼きぐらいです。

Tuy tôi nói rằng mình có thể nấu ăn nhưng thực ra là chỉ có món trứng chiên thôi.

② 「~まで」 : đến cả

N+まで

Dùng để chỉ mức độ của sự việc

Đây là cách nói biểu hiện sự ngạc nhiên của một người nói trước một sự việc,sự việc đó thông thường nếu xảy ra ở một phạm vi có thể nghĩ tới thì là chuyện đương nhiên nhưng sự việc này lại xảy ra ở một phạm vi không thể nghĩ tới.

例

私は悪い点があるがそこまでいわれたら、黙って入られない。

Đúng là tôi có điểm ko tốt nhưng nếu mà bị nói đến mức đó thì không thể yên lặng được.

君までそんなことを言うのか。

Đến mà cũng nói những điều như thế sao?

字を見ると人の性格まで分かります。

Khi nhìn chữ thì cũng có thể hiểu được đến cả tính cách của con người

③ 「～し、～し」 :vừa,vừa

Dùng để liệt kê tính chất của sự vật,sự việc ,con người...

あの店は安いし、うまいし、本当にいいです。

Cái quán đó vừa rẻ,vừa ngon,thật sự là một quán rất được

私の住んでいる町は静かだし、景色がいいし、本当に住みやすい町です。

Khu phố nơi tôi sống vừa yên tĩnh,vừa có cảnh đẹp,thật sự là một khu phố dễ sống.

④ 「もしかすると／もしかしたら～のかもしれない」 :có lẽ là

もしかすと／もしかしたら được kết hợp với cách nói suy đoán のかもしれない để nhấn mạnh hơn sự suy đoán.Người nói không tự tin lắm với những suy đoán của mình.

例 :

仕事の量が減ったら、もしかすと私も日曜日に出かけられるかもしれない。

Nếu như số lượng công việc giảm thì có thể cuối tuần này tôi có thể đi chơi được.

彼は2,3日大学に出てこない。もしかしたら彼は病気かもしれない。

Đã 2,3 ngày rồi mà anh ta trong đến trường.Có lẽ là anh ta bị bệnh rồi cũng nên.

Bài 7

I。新しい言葉

特急 : tốc hành

料金 : tiền vé

気にかかる : để ý

券 : vé

アナウンス : xướng ngôn viên

間違う : sai

優しい : dịu dàng

乗せる : leo lên

命令する : ra lệnh

感じがする : có cảm giác

求める : yêu cầu

残す : chừa lại

いたずら : nghịch ngợm

いつかどこか : có một lần ở đâu đó

離れる : xa cách

禁止 : cấm

投書 : thư độc giả

伝わる : truyền đạt

伝わり方 : cách truyền đạt
相手 : đối phương
けれども : nhưng

II. 子文法点 :

つい~しまう。

Biểu hiện ý nghĩa [không kiềm chế được mà lỡ làm những chuyện bản thân mình không có ý định làm hay những chuyện mà mình nghĩ là không được làm]

例 :

お酒はやめたはずだが、目の前にあるとつい手が出てしまう。

Tôi chắc chắn là đã bỏ rượu nhưng hề thấy trước mắt là lại thò tay cầm lấy.

太ると分かっているながら、あまりおいしそうなケーキだったので、つい食べてしまった。

Tuy biết là sẽ mập nhưng vì cái bánh trông ngon quá nên tôi đã lỡ ăn mất rồi.

III. 使いましょう :

① 「~つもり」 :

* V たつもりで

là cách nói khác của (nghĩ rằng đã...) hay (giả sử đã làm chuyện gì đó rồi). Biểu hiện ý nghĩa người nói đang giả định một cách tạm thời một chuyện gì đó.

例 : 旅行したつもりで、お金は貯金することにした。

Tôi xem như là mình đã đi du lịch rồi và tiết kiệm tiền. (Tôi có tiền, và ko muốn sử dụng vào việc khác, tôi muốn tiết kiệm nhưng để ko còn nghĩ đến nó nữa thì tôi coi như số tiền đó tôi đã tiêu vào việc đi du lịch)

完成までまだ一週間かかるのに、もう終わったつもりで、飲みに行った。

Từ giờ đến lúc hoàn thành thì vẫn còn mất 1 tuần nữa nhưng mà cứ coi như mình đã hoàn thành rồi, tôi bỏ đi uống.

* つもりだ①

Biểu hiện ý nghĩa: người nói tin là nghĩ là như thế, không liên quan gì đến việc người nghe có cho đó là sai với sự thật hay không.

例 :

まだまだ気は若いつもりです。

Tôi cho là tâm hồn tôi vẫn còn trẻ lắm

よく調べて、書いたつもりですが、まだ間違いがあるかもしれない。

Tôi cho rằng tôi đã tra kĩ rồi mới viết nhưng có lẽ vẫn còn có chỗ sai.

* つもりだ②

Có ý nghĩa người nói và một số người khác cho rằng điều mà một người nào đó nghĩ là không đúng với sự thật.

何よ、あの人、女王のつもりかしら。

Cái quái gì vậy nhỉ, cái người đó cứ xem như mình là nữ hoàng ko bằng.

彼女はすべてを知ってるつもりだが、本当は何も知らない。
Cô ta cứ cho mình là cái gì cũng biết nhưng thật ra là chẳng biết gì cả.

② 「～させられる」 〈使役受身〉

N1 が N 2 に V させられる。

Ai bị ai bắt phải làm gì. (đã học ở sơ cấp rồi nên không nhắc lại nữa ^_^)

例：

昨日は母に3時間も勉強させられた。

Hôm qua tôi bị mẹ bắt học đến 3 tiếng đồng hồ

彼は毎日遅くまで残業させられているらしい。

Có lẽ là mỗi ngày anh ấy bị bắt làm thêm đến tận khuya. Bài 7

I。新しい言葉

特急：tốc hành

料金：tiền vé

気にかかる：để ý

券：vé

アナウンス：xướng ngôn viên

間違う：sai

優しい：dịu dàng

乗せる：leo lên

命令する：ra lệnh

感じがする：có cảm giác

求める：yêu cầu

残す：chừa lại

いたずら：nghịch ngợm

いつかどこか：có một lần ở đâu đó

離れる：xa cách

禁止：cấm

投書：thư độc giả

伝わる：truyền đạt

伝わり方：cách truyền đạt

相手：đối phương

けれども：nhưng

II。子文法点：

つい～しまう。

Biểu hiện ý nghĩa [không kiểm chế được mà lỡ làm những chuyện bản thân mình không có ý định làm hay những chuyện mà mình nghĩ là không được làm]

例：

お酒はやめたはずだが、目の前にあるとつい手が出てしまう。

Tôi chắc chắn là đã bỏ rượu nhưng hề thấy trước mắt là lại thò tay cầm lấy.

太ると分かっているながら、あまりおいしそうなケーキだったので、つい食べてしまっ

た。

Tuy biết là sẽ mập nhưng vì cái bánh trông ngon quá nên tôi đã lỡ ăn mất rồi.

Ⅲ。使いましょう：

①「～つもり」：

*V たつもりで

là cách nói khác của (nghĩ rằng đã...) hay (giả sử đã làm chuyện gì đó rồi). Biểu hiện ý nghĩa người nói đang giả định một cách tạm thời một chuyện gì đó.

例：旅行したつもりで、お金は貯金することにした。

Tôi xem như là mình đã đi du lịch rồi và tiết kiệm tiền. (Tôi có tiền, và ko muốn sử dụng vào việc khác, tôi muốn tiết kiệm nhưng để ko còn nghĩ đến nó nữa thì tôi coi như số tiền đó tôi đã tiêu vào việc đi du lịch)

完成までまだ一週間かかるのに、もう終わったつもりで、飲みに行った。

Từ giờ đến lúc hoàn thành thì vẫn còn mất 1 tuần nữa nhưng mà cứ coi như mình đã hoàn thành rồi, tôi bỏ đi uống.

* つもりだ①

Biểu hiện ý nghĩa: người nói tin là nghĩ là như thế, không liên quan gì đến việc người nghe có cho đó là sai với sự thật hay không.

例：

まだまだ気は若いつもりです。

Tôi cho là tâm hồn tôi vẫn còn trẻ lắm

よく調べて、書いたつもりですが、まだ間違いがあるかもしれない。

Tôi cho rằng tôi đã tra kĩ rồi mới viết nhưng có lẽ vẫn còn có chỗ sai.

* つもりだ②

Có ý nghĩa người nói và một số người khác cho rằng điều mà một người nào đó nghĩ là không đúng với sự thật.

何よ、あの人、女王のつもりかしら。

Cái quái gì vậy nhỉ, cái người đó cứ xem như mình là nữ hoàng ko bằng.

彼女はすべてを知ってるつもりだが、本当は何も知らない。

Cô ta cứ cho mình là cái gì cũng biết nhưng thật ra là chẳng biết gì cả.

②「～させられる」〈使役受身〉

N1 が N 2 に V させられる。

Ai bị ai bắt phải làm gì. (đã học ở sơ cấp rồi nên không nhắc lại nữa ^_^)

例：

昨日は母に3時間も勉強させられた。

Hôm qua tôi bị mẹ bắt học đến 3 tiếng đồng hồ

彼は毎日遅くまで残業させられているらしい。

Có lẽ là mỗi ngày anh ấy bị bắt làm thêm đến tận khuya.

テーマ別 8: かざる

新しい言葉

外見: bề ngoài, vẻ ngoài

影響する: ảnh hưởng

様子: thái độ, dấu hiệu

すっかり: hoàn toàn

変わる: thay đổi

たとえば: nhắc mới nhớ

大統領: tổng thống

選挙: cuộc tuyển cử, bầu cử

うそ: nói dối

うち: ở bài này nghĩa là: trong số

比べる: so sánh

給料: lương

データ: data dữ liệu

立派(な): tốt đẹp, cao thượng, rực rỡ

信頼(する): đáng tin cậy

ところで: nhân tiện

名刺: danh thiếp

(会社)名: tên của công ty

肩書: chức vụ

安心する: yên tâm

部長: trưởng phòng

確か(な): nếu không nhầm, đi trong câu phỏng đoán mang tính chủ quan của người nói

判断する: đoán, suy luận

中身: cái bên trong, tâm hồn

おしゃれ: làm đẹp, điệu

同時に: đồng thời

Risou: lý tưởng

文法

A 「～くらい～はない」 dùng khi muốn so sánh nhất, ko có gì bằng cái người nói đề cập tới, mang tính chủ quan

ライオンくらい強い動物はありません。 Chẳng có động vật nào mạnh như sư tử
一日で寝るときくらい楽しいときはありません。 Trong một ngày, không lúc nào sung sướng bằng lúc ngủ

日本語の勉強で漢字くらい難しいことはありません。 Với việc học tiếng nhật thì chả có cái gì khó bằng kanji

B 「～たとえば」 = というと Nhắc đến mới nhớ

普通形 + たとえば

イタリアたとえば、パスポートを落として困ったことを思い出します。 Nhắc tới

nước ý, tôi nhớ đến chuyện mình đã làm rơi hộ chiếu và thật là bối rối.

昨日、ジョンさんに会いましたよ。Ngày hôm qua tôi đã gặp anh ジョン.

そうですか。ジョンさんといえば、A社に就職が決まったそうですね。Vậy hả?Nhắc tới anh ジョン mới nhớ,nghe nói anh ta đã quyết định làm việc cho công ty A

C 「～ば、それだけで～」 Chỉ cần như vậy đã đủ có thể làm gì đó

友達がいれば、それだけで嬉しい気がする。Nếu mà có bạn, chỉ cần vậy thôi cũng cảm thấy vui sướng rồi

写真を見れば、それだけで好きになってしまった。Nếu mà nhìn ảnh, chỉ cần thế thôi đã thích rồi

声を聞けば、それだけでだれの声分かるようになって来る。Nếu nghe giọng nói, chỉ cần thế thôi cũng biết được là giọng của ai.

D 「～と同時に」 2 hành động song song, đồng thời xảy ra.(cùng lúc)

窓を開けると同時に強い風が入ってきた。Cùng lúc tôi mở cửa sổ ra thì một cơn gió mạnh thổi tới

お風呂に入ると同時にベルが鳴り始めた。Đúng lúc tôi đi tắm thì chuông reo

テーマ別 9: あらわす

近所 : hàng xóm

せっかく :mát công,cát công

どうしても dù thế nào đi nữa

幼い : ấu thơ

思い出す : nhớ ra

すべて : hoàn toàn

囲む : bao quanh

一杯やる nhậu,uống rượu

口癖 :lời quen miệng

(～に) 対する : đối với

せりふ :từ hay nói đáp lại

判 :con dấu

こうして : làm như thế

知らず知らずのうちに : trong lúc không biết

いつの間にか : không biết từ lúc nào

描く :vẽ,tả,khắc

リボン Cheesyái băng,ruy băng

長男 :trưởng nam

迎える : đón

とうとう :cuối cùng

(聞かず) じまい :chưa kịp làm gì

くせに : mặc dù

ちゃんと :đi với kubetsu ga aru : sự tách biệt rõ

(女の子) 用 :kiểu con gái

区別 : phân biệt, khu biệt
個性 : tính cách
(男) もの kiêu con trai
見かける nhìn
紫 màu tím
派手(な) : lòe loẹt, sặc sỡ
灰色 : màu tro, màu xám
地味(な) : đơn giản, giản dị
(黒っ) ぽい : màu xám, hơi tối
珍しい : hiếm
いったい : nói tóm lại
わけ : nghĩa là
息子 con trai
表す : biểu hiện
(言い) 出す : nói ra

文法

A 「せっかく」 **Cất công làm cái gì đó mà thành quả không được như mong muốn**
せっかくおいしい料理を作ったのに、誰も食べてくれない。 **mất công làm thức ăn ngon mà chẳng ai chịu ăn cả**

せっかく服を着たのに、雨にふられてしまいました。 **Mất công mặc quần áo (để đi chơi) mà bị mắc mưa**

これおいしいですよ。 **沢山めしあがってください。 Món này ngon lắm đấy. Ăn nhiều vào nhé!**

せっかくですが、このごろダイエットしているから。 **Thật là mất công chị quá nhưng gần đây vì tôi đang ăn kiêng..**

B 「どうしても～ようとならない」 **Cho dù thế nào thì cũng nhất định không làm gì**
むすめは寝る時間になっても、どうしても寝ようとならなかった。 **Con gái tôi dù đã đến giờ đi ngủ mà nói thế nào cũng không chịu ngủ**

重い病気なのに、かれはどうしても学校を休もうとならない。 **Dù bệnh nặng, anh ta cũng nhất định không nghỉ học**

C 「たものだ」 **người nói muốn nói tới chuyện ngày xưa, chuyện trong quá khứ của mình**

今と違って、私の子供のころはよくいたずらしたものです。 **Lúc còn bé tôi rất nghịch ngợm khác xa so với bây giờ**

学生時代にはお金がなかったので、インスタントヌドルを食べたものです。 **Thời sinh viên vì không có tiền, tôi vẫn thường ăn mì gói**

D 「～ように思う」 **đưa ra thông tin không rõ ràng, không chắc (hình như là)**

A: どこかでお会いしたことがありましたか。 **Tôi đã gặp bạn ở đâu đó rồi phải ko?**

B: ええ、どこかで会ったように思いますが。 **ừ, hình như tôi gặp anh ở đâu đó rồi thì phải**

A: この字、知っているでしょう。 **Bạn có biết chữ này không?**

B: ええ、確かだれかに習ったように思うんですが。 **ừ, hình như mình đã học từ ai đó**

第 10 課 : いきる

新しい言葉

先日 : ngày hôm trước

突然 :đột nhiên

アンケート:bảng câu hỏi khảo sát

声をかける: gọi với theo

笑顔 :khuôn mặt cười

幸せ (な) :hạnh phúc,vui vẻ

生きがい :lẽ sống

～まま :cứ để nguyên tình trạng như thế

黙り込む:rơi vào tình trạng im lặng trầm lắng

つまり: tóm lại

生きる :sống

追う :theo đuổi,truy đuổi

たいてい: đại khái

接待: tiếp đãi,tiếp đón

～やら:nào là,chẳng hạn là,như là

上司 :người cấp trên,sếp

引っ越し:Dọn nhà,chuyển nhà

過ごす : qua,trải qua,tiêu tốn thời gian

ほとんど: hầu như

ポンと : tiếng gõ

投げかける :ném vào

とまどう : bối rối,bó tay

『十』代 :người trong độ tuổi 10

後半 :Phần nửa sau

(～) にかけて :thường đi cùng với kara ở phía trước

付き合う:giao thiệp,xã giao

働きバチ: con ong thợ

天職:thiên chức,bổn phận-

燃える:trong bài này có nghĩa là hăng say,say mê công việc

娘 :con gái

(～) につて :về~

街角:góc phố

思いがけない:đột ngột,bất ngờ,không mong đợi

たった～chỉ có,vốn vẹn,ko hơn

『-』度 Một lần

人生 cuộc sống,đời người

コピー copy

満足する :thỏa mãn

まあまあ :cũng được,tạm ,vừa vừa

不満 (な) :bất mãn

愛 :tình yêu
才能 :tài năng
健康 :sức khỏe
その他 :những cái khác
趣味 :sở thích
恋 :tình cảm(ko dùng cho tình cảm gd hay bạn bè)
平凡 (な) :tầm thường
変化:biến đổi
富む:giàu có phong phú
経済的 (な) :tính kinh tế,đầy đủ vật chất
豊か (な) :giàu có,màu mỡ,phong phú
社会的 (な) :tính xã hội
地位:địa vị
名誉:danh dự ,vinh quang,danh tiếng

文法

A~まま :cứ để nguyên trạng thái nào đó

- 1)寒かったので、靴を履いたまま、寝てしまいました。
- 2)急いでいたので、ドアを置いたまま、出かけてしまいました
- 3)驚いて口が開いたまま、次の言葉が出てきませんでした。
- 4)ひさしぶりに帰った家は昔のままでした。

Bつまり:tóm lại(thường được rút ra từ ý người khác)

- 1)7月も忙しいし、8月にも仕事があるんです。
つまり休みの日がないということですね。
- 2)もう少しお金があれば買えますが。
つまり買わないということですね。

C~ から~にかけて từ đâu đến đâu(nhấn mạnh khoảng thời gian kéo dài,khoảng giữa 2 đầu của sự việc,Khác với kara~made chỉ chú trọng 2 mốc đầu và cuối)

- 1)秋の終わりから冬の初めにかけて木のはが落ちた。
- 2)フィリピンから日本にかけて、台風が多いです。

Dやら~やら Dẫn ra nhiều thứ để trình bày việc khó khăn khác với nado hoặc toka,yara~yara không cần có trật tự,ko cân bằng ở các vé

辞書形

い形ーい

名

- 1)せっかく海へ行ったのに、お金を忘れたやら雨が降っていたやらで大変でした。
- 2)急に旅行へ行くことになかったので、ホテルに予約やら切符を買うやらで大忙しかったです。
- 3)お酒を飲みすぎて、頭が痛いやら、苦しいやらで大変だった。
- 4)部屋を借りるのに敷金やら礼金やら、たくさんお金を使った。

第 11 課

新しい言葉

お宅 :Nhà của bạn

お嬢さん Con gái; cô gái

成人式 : lễ thành nhân

(電話が)かかる :điện thoại reo

～さえ :ngay cả

全く : hoàn toàn

年齢 : tuổi tác

生年月日 :ngày tháng năm sinh

通う : Đi lại

売り込み : chào hàng ,làm cho người ta có ý muốn mua

～ものの : nhưng

経つ : trải qua?

(～に) つれて

何だか : không biết sao

気味が悪い : bực mình

おかしな : kỳ lạ, kỳ cục

起こる : xảy ra

詳しい : chi tiết

情報 : thông báo

だんだん : dần dần

怖い : đáng sợ

似る : giống

名簿 : danh sách

意味する : có ý nghĩa

方法 : phương pháp

又は : mặt khác, hoặc là, hay là

(～に) よって :nhờ cái gì đó

聞き出す :

経験 : kinh nghiệm

間取り : cách bài trí

人数 :To get information out of a person; to begin listening(lay thông tin tu ai do)

カーペット : thảm

有無 :có hay không

掃除機 : máy giặt

信じる : tin tưởng

正直(な) : chính trực

～として(xem phan ngu phap)

何気なく : nói ,trả lời bâng quơ

見も知らぬ～ : không quen

目的 : mục đích
管理する : quản lý
無視する : kô chú ý, không quan tâm
金もうけ : tiền lãi
許す : tha thứ
財産 : tài sản
戸籍 : hộ tịch
思想 : tư tưởng
宗教 : tôn giáo
他人 : người khác
万一 : vạn lần mới có một lần, giả sử, dù trường hợp xảy ra rất ít
悪用する : lợi dụng
～こそ : chính vì

文法

A 「～ものの」 : có thì có(làm gì đấy) nhưng mà. Sử dụng trong văn viết

旅館の予約はしたものの、まだ電車のきっぷは買いません。

Đặt phòng trọ trước thì cũng đặt rồi nhưng mà vẫn chưa mua vé tàu

日曜日に子供と遊びに行くと約束はしたものの、本当に休みたいです。

Dù đã hứa đi chơi cùng bọn trẻ ngày chủ nhật nhưng mà thật tình chỉ muốn nghỉ (ở nhà) thôi.

本は買ったものの、まだ使っていない。

Sách thì cũng mua rồi nhưng mà vẫn chưa sử dụng

B 「～につれて」 dịch là càng...càng... nhưng mà hiểu là cùng với gì đó dẫn đến

thay đổi cái gì đó. Chú ý : về sau ko đi với tsumori hoặc mashou

暗くなるにつれて、だんだん寒くなります。

Trời càng tối thì càng lạnh dần

外国生活が長くなるにつれて、外国語が上手になる。

Sống ở nước ngoài càng lâu thì càng giỏi ngoại ngữ

年を取るにつれて、経験も増えてきます。

Càng già thì càng có nhiều kinh nghiệm

C 「～ば～ほど」 càngcàng...

ビールを飲めば、飲むほどおいしい。

Bia càng uống nhiều càng ngon

山は上に登れば、登るほど気温が下がる。

Càng leo lên cao thì nhiệt độ càng giảm

D 「～として」 : với tư cách, cương vị ,lý do gì

田中先生は⇒

学校では先生として働いています。

Làm việc ở trường với tư cách là một giáo viên

家ではお父さんとして子供たちに愛されています。

Ở nhà thì được bọn trẻ yêu mến (ở cương vị,tư cách)là bố.

E 「～によって」 : nhờ vào việc gì đó

外見を飾ることによって、中身を隠(かく)す。

Nhờ cách ăn diện bên ngoài mà che dấu được bản chất bên trong.

お互いに付き合うことによって、相手の心を知ることが出来る。

Nhờ vào việc giao tiếp,tiếp xúc lẫn nhau mà có thể hiểu được tình cảm của người khác.

電話によって、遠くにいる人に色々なことを知らせることが出来る。

Nhờ vào điện thoại mà có thể thông báo rất nhiều chuyện với những người ở xa

Bài 12

*新しい言葉

植木 : cây vườn

市 : trong bài có thể hiểu là ở chợ cây kiểng

主婦: vợ

小陰 : bóng cây

白髪 : tóc bạc,tóc hoa râm

小柄(な) Cheesyáng người nhỏ

生き生きとする : hoạt bát ,sống động,sinh động

ぎんなん : hạt hạnh nhân

えさ : mồi

孫 : cháu

話しかける : bắt chuyện

きっかけ : (xem phần ngữ pháp)

知り合い : quen biết

親類 : người thân,bà con,họ hàng

亡くす: mất,qua đời

一人暮らし : sống một mình

それぞれ : mỗi

独立する : độc lập,sống riêng ko phụ thuộc vào bố mẹ

時には: thỉnh thoảng

訪ねる: đến thăm

それに: hơn nữa

ちょっとした～ : một chút

どんなに : như thế nào

～ところ :(xem phần ngữ pháp)

お年寄り: người già

公社 : hội ,tổ chức

案内 : hướng dẫn

区役所 : uỷ ban nhân dân thành phố

ユニーク(な) :độc đáo
試み : cuộc thử nghiệm, thử thách
浪人: người già
若者 :người trẻ tuổi
力 : lực
早速 : nhanh chóng
申し込む :nộp đơn đăng kí
~後 : sau..
転勤 :chuyển chỗ làm
引っ越し : chuyển nhà
(~に)とって :(xem phần ngữ pháp)
一時 : nhất thời
苦勞する : gặp khó khăn,gian khổ,vất vả
知識 :tri thức
いかに(~か): どんなに
感謝する : cảm tạ
祖母 : bà
(三)世代 : 3 thế hệ
きっと: chắc chắn

*文法

「~ところ」 : sắp(suýt) đang,vừa mới
ví mẫu tokoro đã học ở sơ cấp nên sẽ ko nhắc lại nữa.Sau đây là một số ví dụ

1.田中さんは晩ご飯を食べるところです。

Anh tanaka sắp sửa ăn tối

2.田中さんは晩ご飯を食べているところです。

Anh tanaka đang ăn tối

3.田中さんは晩ご飯を食べたところです。

Anh tanaka vừa mới ăn tối xong

4.私はあぶないところを田中さんに助けてもらった。

Tôi được anh tanaka cứu khi gặp nguy hiểm

5.お仕事中のところをすみません。

Xin lỗi làm phiền ông lúc ông đang làm việc

B 「~にとって」 : đối với~(về sau thường là sự đánh giá của người nói)

名+にとって

1.子供にとって、夏休みが一番面白いものです。

Đối với bọn trẻ thì nghỉ hè là thời gian thú vị nhất

2.社員にとって(は)、給料は高いほうがいい。

Đối với nhân viên công ty ,lương tháng cao thì tốt hơn

3.環境問題は、人類にとっての課題だ。

Vấn đề môi trường là vấn đề (cần giải quyết ngay)đối với nhân loại

C 「~ものですから」 Vì (nhưng đây là cách nói nêu lý do,nguy biện)

普通形

い形

な形

名な

1.事故で電車が遅れたものですから、遅くなってすみません。

2.日本の習慣を知らないものですから、失礼なことをするかもしれません。

3.一人っ子なものですから、わがままに育ててしまいました。

4.お忙しいものですから、うっかり忘れてしまいました。

D 「きっかけ」 :nhờ vào (trong bài có thể hiểu kikkake là nguyên nhân,lý do mang tính động cơ,cơ hội để điều gì đó xảy ra,thường là nhớ lại trong quá khứ,thường nói về nghĩa tốt)

1.A:どこでかれと友達になったんですか。

B:交流会で話したのがきっかけなんです。

2.A:奥さんは外国の方だそうですね。

B:ええ、外国に転勤したのがきっかけで結婚したんです

第 13 課

新しい言葉

出張 : đi công tác

もうすぐ:sắp sửa

原因 :nguyên nhân

いまだに : đến giờ vẫn còn

遺言: di chúc

遺体: thi thể,xác chết,thây

落ち着く :dịu đi , êm đi(nghĩa trong bài là có một cuộc sống bận rộn)

調子 : tình trạng

しまい :

定年 : về hưu

引っ込む :rút về,chuyển về

縁 :nhân duyên,mối quan hệ ,liên hệ

～ぞ : cách nói cuối câu, con trai thường hay sử dụng

繰り返す: nhắc lại,lặp lại

何よりも: hơn bất cứ cái gì

嫌う: ghét

形見 : vật kỉ niệm

海外 : nước ngoài

動く :di chuyển ,chuyển động
パート : làm bán thời gian
不便(な) :bất tiện
感じる : cảm giác
～どころか (xem phần ngữ pháp)
かえって : ngược lại
ゆとり : thong thả (về mặt thời gian)
～わけではない (xem phần ngữ pháp)
身の回り : xung quanh mình
電子レンジ :lo viba
炊飯器 : nồi cơm điện
全自動洗濯機 : máy giặt tự động
デジタル : đồng hồ điện tử
表示 : biểu thị
生き帰り : trên đường về nhà
あちらこちら : khắp nơi
アナログ : đồng hồ dây kim
(アナログ) 型 : dạng (đồng hồ) dây kim
確かめる : chắc là(nếu không nhầm)
気にする : để ý tới
気がつく : nhận ra
あと～ : sau đó
せき立てる : cuốn hút
いらいらする : thấy bồn chồn,sốt ruột
合わせる : nghĩa trong bài có thể hiểu là việc có,xem đồng hồ
腹時計 : đồng hồ sinh học
見当を付ける :nhận định,phán đoán
沸かす: sôi
注ぐ : rót
今では : bây giờ thì
にらめっこする : nhìn chăm chăm
～はず(xem phần ngữ pháp)
ほぼ khá là
正確(な): chính xác
気に入る :thích thú,hài lòng
遭う :gặp phải
文法
A 「～はずだ」 (Đây là cấu trúc đã học ở sơ cấp nên chỉ nhắc lại trong bài) có nghĩa :
chắc chắn là, tôi cho là, là đương

- 1.田中さんはパーティーに行くはずだ。
Anh tanaka chắc sẽ đi dự tiệc
- 2.あの本は高かったはずだ。

Quyền sách kia chắc hẳn là đất

B 「～からといって～わけではない」 Vì (nói là vì thế ...cũng chưa hẳn là vậy). Vé sau thường đi với wake dehanai

「動・い形・な形・名」の普通形+からといって

1.肩書が立派だからといって、お金持ちと言うわけではない。

Có một chức vụ cao thì thật tuyệt nhưng không có nghĩa là (người đó sẽ)giàu có

2.値段が安いからといって、よくない物というわけではない。

Nói là giá rẻ nhưng cũng không hẳn là đồ dỏm (đồ không tốt)

おいしそうに見えないからとって、まずいわけではない。

Trông có vẻ không ngon lắm nhưng không hẳn là dở đâu

C 「～どころか～さえ～ない」 đừng có nói gì ～ ngay cả

「動・い形・な形・名」の普通形+どころか

(ただし、「な形」と「名」は「だ」がつかない。「な形-な」も使われる。)

1. A: よく外国旅行に行かれるのですか。

Anh có thường đi du lịch nước ngoài không?

B: 外国旅行どころか、国内旅行さえ行ったことはありません。

Đừng nói gì du lịch nước ngoài ngay cả du lịch trong nước tôi còn chưa đi bao giờ.

2. A: この方のご住所をご存じですか。

Anh có biết địa chỉ của vị (khách) đó không?

B: 住所どころか、名前さえ分かりません。

Đừng nói tới địa chỉ, ngay cả tên tôi cũng còn không biết nữa

第 14 課

新しい言葉

坊さん:nhà sư

自然:tự nhiên

生まれ育つ:sinh ra và lớn lên

自然科学:khoa học tự nhiên

教師:giáo viên

仏教:Phật giáo

祖父:ông

代:đời

寺:một ngôi chùa

さらに:hơn nữa

勧め:lời khuyên

苦い:đau khổ,đắng

平和:hoài bình

軍縮:sự giảm quân bị

ただ:chỉ,đơn thuần,thường
気が弱い:rụt rè,ôm yếu,yếu đuối
まさか:thán từ đi cùng với hazu ga nai dùng để nhấn mạnh
文章:văn chương
変える:thay đổi
人工衛星: vệ tinh nhân tạo
地球: trái đất
宇宙飛行士:phi hành gia,người fi hanh vũ tru.
美しい:đẹp
浮かぶ:nổi lơ lửng,nảy ra thoáng qua
球:trái đất
イデオロギー:hệ tư tưởng
領土:lãnh thổ
争う:tranh giành,tranh luận,tranh cãi nhau
血:máu
流す:chảy ra
ばかばかしい:ngu ngốc
民族: dân tộc
ホモサピエンス:chúng người homo sapiens
種:loài,họ
生き物:sinh vật
周り:xung quanh
種:hạt
道具:Dụng cụ
次々に:lần lượt ,liên tiếp
援助:sự giúp đỡ ,cứu trợ
大喜び:vui sướng
懐かしい:nhớ quê hương
ふるさと:quê hương
夢:giấc mơ
協力する hợp tác,hợp lực,giúp đỡ
～うち trong lúc ,trong khi
現れる:xuất hiện

文法

A 「～ては～」 mỗi lần,mỗi khi(hành động diễn ra lập đi,lập lại nhưng không phải là hành động diễn ra hàng ngày,thường thì hành động trước xảy ra và ngay lập tức hành động sau xảy ra khác với tabi ni)
体重をはかっては心配している。 cứ mỗi lần cân,tôi lại cảm thấy lo lắng.
家族の写真をみては、頑張ろうと思っている。 cứ mỗi khi nhìn bức ảnh của gia đình,tôi tự nhủ là phải cố gắng lên.

B 「～たところ」 khi,lúc....thì ngay lập tức(diễn tả hành động ngạc nhiên,bất ngờ.)

た形+ところ

実際に行ってみたところ、思ったほど簡単ではなかった。 lúc thử đi thực tế thì chẳng có dễ như đã nghĩ

できるかどうか聞いたところ、出来ないということでした。 khi mà hỏi là có thể làm được hay không thì nghe nói là không thể làm được

C 「～うち」 trong lúc, trong khi

辞書形/ない形

い形-い

な形-な

名-の

*làm một cái gì đó trước khi tình trạng nào chưa kết thúc

若いうちに、いろいろ経験したほうがいい。 trong khi còn trẻ, tốt hơn hết nên trải nghiệm nhiều.

朝のうちに、色々なことをしなければならぬ。 trong buổi sáng mà phải làm rất nhiều việc

冷めないうちに、どうぞ召し上がってください。 mời (ai đó) ăn trong lúc còn chưa nguội

*một sự kiện xảy ra trong bối cảnh

色々考えているうちに、寝てしまいました。 trong lúc đang suy nghĩ rất nhiều thì lại ngủ mất tiêu rồi

話し合っているうちに、地震が起こった。 trong khi đang thảo luận thì động đất xảy ra.

D 「まさか～はずがない」 : ~わけがない chẳng có lý nào, chẳng thể nào. (không có khả năng để xảy hành động nào đấy, biểu thị sự ngạc nhiên)

辞書形/ない形

名+の

い形-い

な形-な

□A: 上手な絵ですね。息子がお書きになったのですか bức tranh đẹp nhỉ! con trai của anh vẽ phải không?

B: まさか彼が書いたはずがありません thằng đấy làm sao mà vẽ được như vậy

□C: まだでしょうかね。 vẫn chưa đến nhỉ!

D: 何度もたのんだのですから、まさか来ないはずがありません vì tôi đã nhờ nhiều lần rồi nên không thể nào mà không đến được

第 15 課: わかりあう

新しい言葉

旅の恥はかけ捨て: đi chơi thì cho thoải mái một chút

諺: tục ngữ

その上: hơn nữa

厳しい: nghiêm khắc
上下関係: quan hệ trên dưới
だから: Do đó
枠: khung, hạn chế
無礼講: Đừng câu nệ, cứ tự nhiên đi
戻る: quay trở lại
しっかりと: vững chắc, bền chặt, kiên định
決める: quyết định
壊れる: bị hỏng
息抜き: sự nghỉ xả hơi
現代: hiện đại
全体: toàn thể
集団: tập thể
秩序: trật tự, kỉ luật
出来上がる: hoàn thành, hoàn thiện
相変わらず: vẫn như cũ, như thường
課長 chủ nhiệm (một bộ phận trong công sở, công ty v.v.)
平社員 nhân viên
乱す: làm rối loạn, làm bối rối, rối bời
気にかける: chú ý, chú ý, chú tâm
関心: quan tâm
ふり: vờ
慌てる: bối rối, lúng túng, vội vàng.
譲る: nhường, nhượng bộ
態度: thái độ
属する: thuộc
規律正しい đúng kỉ luật
一方: mặt khác
意識: nhận thức
いつまでも bất cứ lúc nào
嘆き: nghĩa trong bài là lời kêu ca, ca thán
丁寧: lịch sự
ただし: nhưng
決して chẳng chút nào, một chút cũng không
よそ者: người ngoài
なかなか: mãi mà, khó mà

文法

★ 「～わけだ」 tóm lại, nghĩa là (chỉ lý do, điều đương nhiên, tất nhiên)

V 普通形

い形_い

な形_な

名_な

社長とけんかしたから、仕事をやめることになったわけです。 vì cãi nhau với giám đốc, nên tôi quyết định thôi việc(koto ni naru :việc thôi việc ở đây là do giám đốc ép phải thôi việc)

★ 「～というわけだ」 giống nghĩa trên nhưng dùng khi muốn kiểm tra lại, xác định lại ý của người nói

A:ベトナムに来る外国人観光客の数は毎年増えているそうですよ。 hằng năm, số lượng khách thăm quan nước ngoài tới việt nam ngày càng tăng.

B:つまり、ベトナムの旅行業はだんだん発展しているわけです。 tóm lại, nghĩa là ngành du lịch việt nam đang phát triển nhỉ.

★ 「～ながら」～のに mặc dù

動_ます形/ない形_ない

いけ形_い

な形_〇

名

日本語ができないと言いながら、通訳さんは来なくて、こまっているんです。 Mặc dù đã nói là không biết tiếng nhật vậy mà phiên dịch viên không tới, bối rối quá.

★ 「～しようと～」～しても cho dù

～V意向形と～

・だれが何と言おうと気にしないでください。 cho dù ai có nói gì thì cũng đừng bận tâm nhé.

・だれが来ようと、この地域の規則を守らなければならない。 cho dù ai tới đi nữa cũng phải tuân theo qui định của khu vực này

★ 「～まい」

Vるまいと思う: nhất quyết không làm gì đấy

二度と行くまいと思ったのに、また同じレストランへ行った。 mặc dù nghĩ là nhất quyết không đến lần thứ 2 nhưng lại đến cái nhà hàng đó một lần nữa rồi

第 16 課: がんばる

★ Từ mới:

市内:nội thành

向かう:hướng đến , đi về phía

通勤:đi làm

込む:đông,tắc nghẽn

ストレス: stress

高速道路:đường cao tốc

手が行く đưa tay lấy

信号:đèn giao thông

鏡:gương,kính

映る phản chiếu

胃:Dạ dày

痛む: đau

トースト bánh mì

朝食: bữa sáng

済ませる: hoàn thành, làm cho xong

朝刊: báo buổi sáng

さっと: thoáng qua, liếc qua

目を通す:xem lướt qua.

それなのに dù vậy

レポート bản báo cáo

昼食 bữa trưa

会議: cuộc họp

契約: hợp đồng, giao kèo , khế ước

済む xong, kết thúc,giải quyết xong,hoàn thành

代理: đại diện , thay mặt

(中小) 企業 : xí nghiệp vừa và nhỏ

青年: thanh niên

経営 (者) : người kinh doanh , thương nhân

セミナー thuyết trình

部下 : người cấp dưới

ネオン街 : phố đèn lồng

うまくやる: làm tốt

潤滑油: 接待のこと。 nghĩa đen là dầu nhờn, trong bài này phải hiểu là một cái gì đó trơn chu, êm đẹp, vận hành suôn sẻ

あきらめる:từ bỏ

別: riêng biệt

ひどい: khủng khiếp

都心 đô thị trung tâm

一戸建て nhà riêng

公団住宅 : khu tập thể, khu chung cư

当たる: trúng

手に入れる: có được trong tay

社宅 :nhà của công ty

ローン: tiền thuê nhà

物価高: vật giá cao, giá sinh hoạt cao

世の中: trong thế giới này

支える: nâng đỡ, chống, chịu đựng.

宝くじ: vé số

茶づけ:(お茶をかけたご飯のこと) một món ăn của nhật(cơm chế nước trà lên)

すする: uống từng hớp

解消: giải tỏa

おっと: ơ, á (ko có nghĩa)

クラクション: tiếng còi

鳴らす: bóp còi

おい này này(lời than)

お互い様 : (mày cũng như tao) một phe với nhau mà, một ruột với nhau
～ところで dù

★Những chỗ cần lưu ý trong bài

※一時間以上: hơn một tiếng

※ついたばこに手が行く: たばこを吸おうとす。つい: trong lúc ko cố ý, lỡ làm gì đó

※そうだと , chết rồi nhận ra mình đã lỡ hút thuốc.

※トーストにコーヒーの簡単朝食を済ませる。Trợ từ に ở đây nghĩa là cùng với ,thực hiện cùng lúc.

※ それなのにその大事な休みの日さえも会社のゴルフなどでなくなってしまうことが少なくない。で trợ từ này ở đây nghĩa là Vì dù vậy ngay cả những ngày nghỉ nhiều khi cũng đánh mất vì những buổi chơi golf ở công ty.

※昼食をとりながら : trong khi dùng bữa trưa

※本当はやりたくないのだが、これも商売をうまくやるための一つ潤滑油のなのだからとあきらめている。あきらめている; bỏ qua cái điều bực bội vì phải tiếp đón khách.

※タクシーを拾った: 空いているタクシーをつかまる。đón taxi

※競走のようにしてタクシーに乗っていく: (タクシーに乗る前に先を争ってタクシーに乗る)mọi người tranh nhau lên taxi chẳng khác gì cuộc cạnh tranh.

※ 3年前に都心から電車で一時間ほどの所にある一戸建ての公団住宅が当って、やっと手に入れた家に向かう . tôi đang đi về hướng ngôi nhà mà cuối cùng tôi cũng có được, một ngôi nhà riêng trong khu tập thể nơi mà 3 năm trước từ trung tâm thành phố phải đi mất một tiếng.

※これも我慢しなければなるまい。 cũng phải chịu đựng điều đó.

※茶づけをすする。 uống từng hớp , ngậm trà.

※お互い様じゃないか: chẳng phải chúng ta đều như nhau cả sao (筆者也後ろの人も二人とも急いでいる者同士だということ)

※そんなにいらいらしたところで早く行けるわけじゃない。 dù có sốt ruột đi chăng nữa thì không thể đi nhanh được.

★Ngữ pháp

◎ 「～ように言う」 **hãy, khuyên** (dùng để khuyên bảo, dùng trong văn viết để làm nhẹ đi thể mệnh lệnh)

辞書形／ない形＋ように言う

- ・友達にゴシゴシという癖をやめるように言われているが、やめられない。 **Được bạn khuyên hãy từ bỏ thói quen dụi mắt đi nhưng mà không thể từ bỏ được**
- ・妻に毎朝スポーツをするように言われているが、眠いからなかなか早く起きられない。
- ・先生に授業中静かにするように言われているが、なかなかできない。
- ・両親に遅く帰らないように言われているので、**9**時までに家に帰る。
- ・先輩にもっと日本語を勉強するように言われているので、頑張る。

◎ 「～まい」 :ないだろう **không thể.**(thường do điều kiện hoàn cảnh khách quan)

辞書形＋まい

します : しまい

すまい

するまい

来ます : 来まい

来るまい

- ・丈夫な人だから、ちょっと疲れても、病気しまい。 **vì là người khỏe mạnh nên dù có mệt một chút cũng không thể ốm được.**
- ・古い友達だから、冗談しても怒るまい。

◎ 「～たところで」 :～ても **dù, cho dù.**

どんなに＋た形＋ところで～

- ・どんなに捜したところで、見つからない。 **cho dù có tìm kiếm thế nào cũng không thấy.**
- ・どんなにしかったところで、娘のことが嫌いなわけではない。
- ・どんなにお金があったところで、幸せは買えないだろう。

◎ 「～と」 **thể hiện ý ước muốn, mong muốn, mong mỏi**

辞書形＋と

- ・少しでもやせられるようにとダイエットをしています。 **Tôi đang ăn kiêng để được giảm cân một chút**
- ・いつ帰ってくるかと心配しながら待っている。
- ・毎朝おなかがすいたのに、授業に間に合うようにと我慢している。

第 17 課

◇Từ mới

～とおり :theo, đúng như

タイプ:loại, nhóm
分ける:Phân chia
性格:tính cách
例の: あの(皆は知っている時、使う)
血液:nhóm máu
意外(な):không ngờ tới
人気:yêu thích,có quan tâm
というのも:đó cũng là vì
(あいさつ) 代わり :thay cho việc chào hỏi
一般:nói chung, đại thể
公:công cộng, của chung
ルール:luật lệ
重んじる:coi trọng,xem trọng
何事も:bất cứ việc gì cũng
慎重(な)tính cẩn thận,thận trọng
準備:chuẩn bị
行動する:hành động
傾向:khuyh hướng
性質:tính chất
なぜ:tại sao
神経質 thần kinh(bệnh, khí chất)
一目で:xem 1 lần, nhìn thoáng qua
反映する:đối sánh, đối chiếu, phản ánh ,phản chiếu
対照的(な)đối chiếu
縛る:trói buộc, bó lại
自由奔放(な):thoải mái,ko trói buộc
楽天的(な):lạc quan
同僚:đồng nghiệp
気まぐれ(な)Cheesyễ thay đổi, thay lòng đổi dạ
印象:ấn tượng
与える:làm cho,gây ra, phải chịu
芸術家:giới nghệ sĩ
実は:thực ra thì
典型的(な):điển hình
リーダーシップ:người chỉ đạo
中間意識:y thức tập thể
事実:sự thật
一見:sự nhìn ,xem qua
のんき(な)dễ dãi,qua loa,bừa bãi
わがまま(な)bảo thủ
受け入れる:chấp nhận,đón nhận
平気(な) :thờ ơ, không quan tâm
物事:sự việc
きゃっ観的(な)khách quan
批評家 nhà bình luận

相性:hợp nhau, ăn ý
冷静(な):bình tĩnh,trầm lặng
感情 tình cảm
はっきり:rõ ràng
様々(な):đa dạng
口にする:nói
科学的(な): tính khoa học
根拠:căn cứ,chỗ dựa, cơ sở
いかげん(な)nói hàm hồ
わずか(な): một ít,một chút
分類する sự phân loại
職業 nghề nghiệp
当てはめる:làm cho hợp, gán ,áp đặt
危険(な)nguy hiểm
～上で:sau khi
より(よい)hơn
近道:con đường ngắn nhất

◇Một số chỗ cần lưu ý trong bài:

★人の性格をA・B・O・ABの四つのタイプに分けて知ろうとする。 động từ chỉ ý ước,mong muốn biết

★例の血液型の話である。 sử dụng để nói về một chuyện nào đó mà mình và người đối thoại cùng biết

★社会生活にもそれが反映されているよ言われている。 chỉ tính chất của người nhóm máu A

★同僚のB型人間を見てみるとやはりこのとおりで声が大きく元気な人が多い。 thông qua cái này

★印象を与える: tạo,gây ấn tượng

★芸術家に多いタイプに言えよう。 có thể nói giới nghệ sĩ thuộc nhóm máu này nhiều

★O型というと:nói về nhóm máu O

★しかしほかの血液型の人から言わせると、O型は一見のんきそうだが、気が強くてわがままで、ほかの人の意見受け入れられないのだそうだ。 nhìn qua có vẻ đại khái qua loa,bảo thủ hay cố chấp

★血液型に対する意見は人によって様々である。 đối với,ở đây nghĩa là về nhóm máu,muốn đề cập trực tiếp vấn đề

★人間をわずか四つのタイプに分類し、職業など何もかもその型に当てはめて考えるという傾向もある **chẳng có gì cả mà cũng đem gán ghép nghề nghiệp vào nhóm máu**

★人間は一人一人違うということは分かっているつもりである **không có nghĩa là dự định, chỉ là cách dùng từ cho hay hơn**

◇Ngữ pháp

A 「～とおりに」 theo, đúng như

・ a : 道はすぐに分かりましたか。 **ngay lập tức thì có hiểu đường đi không**
b : はい、あなたにもらった地図のとおりに来ましたから。 **có, vì đi theo cái bản đồ mà bạn đưa.**

・ a : 今度のテストは難しかったですね。
b : ええ、やっぱり思ったとおりでしたね。 **quả nhiên đúng như tôi đã nghĩ**

B 「～た上で」 sau khi (phải làm điều kiện này trước, điều kiện sau mới xảy ra.

・ 電話で約束をした上で、本人に会った方がいいと思います **sau khi đã hẹn bằng điện thoại, tốt nhất nên gặp đương sự**

・ みんなの意見を聞いた上で、決めた方がいいでしょう。 **sau khi hỏi ý kiến của mọi người thì hãy quyết định**

・ 両親と相談した上結婚することにします。

C 「～によって」 tùy theo, phụ thuộc

習慣は国によって違います。 **tập quán khác nhau tùy theo mỗi nước**

勉強は場所によって読んだり、話したりします。

* **Chú ý:** khi sử dụng によって thì có rất nhiều nghĩa

(phương pháp) bằng: 話し合うによって、この問題を理解を解決します

(nguyên nhân) do, vì : 不注意によって事故が起こった。

(chủ thể làm) bởi : 先生によって書かれた

第 18 課 : かこむ

Từ mới

団らん: Đoàn tụ, sum họp

～べき: nên

記事: kí sự

目にする: nhìn, xem

リビングルーム: Phòng khách

ダイニングルーム: Phòng ăn

別々: riêng biệt

食後:sau bữa ăn
家計簿:chi tiêu trong gia đình(kinh tế trong gia đình)
通じる:hiểu rõ,thông thuộc
したがって do đó ,theo đó
結び付き kết hợp,liên kết lại
現に:thực tế,thật sự
はやる:lưu hành,phổ biến,mốt.
中心:trung tâm
場:nơi
作り出す:làm ra
もともと: trong bài này nghĩa là tuy nhiên
光景:quang cảnh,khung cảnh(gồm cả con người và sự vật,sự việc xảy ra)
以前:trước đó
とても～ない:không thể nào,không có khả năng xảy ra
当然:đương nhiên
食卓:bàn ăn
当時:đương thời ,lúc đó
こたつ:bàn kiểu nhật
～にもかかわらず:Dù
柔らかい mềm mại,êm dịu
語る nói chuyện
いっそう:hơn nữa
和やか(な)Cheesyễ chịu,ôn hoà
全員:mọi thành viên
シンボル:biểu tượng
戦後:sau chiến tranh
欧米:Âu Mỹ
生活様式:cách sống ,kiểu sống
個人:cá nhân
自立する tự lập
習慣:tập quán
教育:giáo dục
せめて:ít nhất
個室:Phòng riêng
結果:kết quả
～以外:ngoài(lúc ăn)ra
経済:kinh tế
高度成長:tăng trưởng cao độ
～とともに:cùng với
ばらばら:lung tung,rối tung(mỗi người mỗi kiểu)
いわゆる:cái gọi là
断絶:đoạt tuyệt,cắt đứt(từ này chỉ nên hiểu là rời xa ,chia cắt nhau chứ không đến mức đoạn tuyệt)
起きる:xảy ra
おそらく:có lẽ,có thể

反省:sự phản tỉnh ,tự mình nhận ra lỗi lầm của mình

役割:vai trò

果たす:hoàn thành,đóng vai trò

登場する: xuất hiện,ra sân khấu,sự ra,sự ra mặt

ほのぼのと âm ấm, nồng ấm

暖める:làm ấm

替わる:đổi thay,thay đổi

コミュニケーション:giao tiếp

Ngữ pháp

☆ 「～べき」 nên

辞書形+べき

〈するべき〉は 〈すべき〉もわれる

・ A:これからの若者はどうあるべきだと思いますか。Bạn nghĩ những bạn trẻ hiện nay thì nên làm gì?

B:勉強ばかり考えないで時間がある時アルバイトをするべきだと思います。không chỉ có học,nếu mà có thời gian, nên đi làm thêm.

・ A:日本は将来外国に対して何をすべきだと思いますか? Trong tương lai,Đối với nước ngoài thì Nhật Bản nên làm gì?

B:文化交流だけでなく外国のを勉強するべきでしょう。Tôi nghĩ không chỉ giao lưu văn hoá mà nên học tập kĩ thuật của nước ngoài.

・ 言うべきことは遠慮しないではっきり言ったほうがいい。chuyện đáng nói thì tốt hơn cứ nói rõ ràng đừng ngại ngùng

・ どんなに親しい仲でも、借りた物はきちんと返すべきだ。cho dù thân đến mấy ,cũng nên trả lại đồ đã mượn.

☆ [(V意向形) というのである] : ~という計画である có kế hoạch,có dự định

・ 彼は一生懸命に日本を勉強している。留学しようというのである。Anh ta đang cố gắng học tiếng nhật.Anh ta có dự định đi Nhật.

・ 海の上に新しい空港ができた。海の上に作って、うるさい問題を解決しようというのである。Đã xây xong sân bay mới ở trên biển.Xây sân bay ở trên biển là có dự định giải quyết vấn đề tiếng ồn.

☆ 「とてもVー (可能形) ない」 どんなに頑張ってもできない:không thể, không có khả năng xảy ra

・ 忙しくて、パーティーへはとても行けなかったので電話をかけて謝ります。 vì bận và không thể đi dự tiệc nên tôi đã gọi điện xin lỗi

・ 怖くてとても本当のことは言えなかったので誤解されてしまいました。 vì sợ và không thể nói ra sự thật nên tôi đã bị hiểu lầm.

☆ 「～にもかかわらず」 (かたい言葉) dù,mặc dù thể hiện ý chỉ ,bất chấp ,bất kể

普通形+にもかかわらず

な形+であるも使います。

名+であるも使います

・経済的豊たかさにもかかわらず、社会問題がある。cho dù kinh tế giàu mạnh thì vẫn có những vấn đề xã hội.

第 19 課

新しい言葉

職場:nơi làm việc

市役所:toà thị chính(một trong cơ quan hành chính của nhật)

(15 分)ばかり:chỉ 15 phút

官舎: nhà trong khu tập thể của viên chức nhà nước

必ず:nhất thiết

よほど:rất,lắm

～限り:giới hạn

退職する:ngỉ hưu

夕暮れ:hoàng hôn

(汗)まみれ:ướt đẫm mồ hôi

ふく:Phủi,lau

庭いじり:công việc làm vườn

夕飯:bữa cơm chiều

(こんな)ふう:kiểu như vậy

抜く:nhổ,loại ra

土:đất

お互い:lẫn nhau

ニッコリ:cười

うなずく:gật đầu đồng ý,bằng lòng

ようやく:cuối cùng thì

生き返る:làm tỉnh lại ,hồi sinh lại

それとも:hoặc là

乾く:khát

(乾き)切る:khô cạn,khô cở

ゴクゴクと:ừng ực

(どちら)にしても:cái nào cũng,fía nào cũng

夕涼み:sự hóng mát buổi tối

～がてら:vừa làm cái này vừa làm cái kia

花火:Pháo hoa

機嫌:tâm trạng

あるいは:hay là,hoặc là

仲良く:hoà thuận(trong bài có thể hiểu là ngoan ngoãn giúp đỡ công việc trong vườn

礼:cảm tạ

線こう花火:Pháo hoa(loại pháo hoa cầm tay có dạng dây)

打ち上げ花火:Pháo hoa được bắn lên trời

通りがかり:đi ngang qua

ゆったりと:khoan khoái,dễ chịu,nhẹ nhàng
腰掛ける:ngồi tựa lưng
うちわ:một loại quạt của nhật
洗面器:thau rửa mặt
そっと:nhẹ nhàng,khẽ,rón rén
見つめる:nhìn chăm chú
辺り:xung quanh
一瞬:trong chốc lát,trong nháy mắt
暗やみ;tối om om
眺める:ngắm,nhìn say sưa
~つつ:mặc dù

文法

◆「～限り」:～なければ **nếu không**

ない形

い形-く

な形-で

名詞-で

この川の水は飲んでも大丈夫ですか。 **uống nước ở con sông này thì không sao chứ?**
(**không có vấn đề gì phải không?**)

きれいな水がないかぎり、飲まないほうがいいと思います。 **nếu không phải là nước sạch thì tốt hơn hết là không nên uống.**

魚は新鮮でないかぎり、さしみにはできない。 **nếu không có cá tươi thì không thể làm được món sashimi**

◆「どちらにしても」 **cái nào cũng,người nào cũng**

今度の選挙では、田中さんにしますか、それとも山川さんにしますか。 **lần bầu cử tới,anh sẽ bầu cho ông tanaka hay là bầu cho ông yamagawa.**

どちらにしても、選びません。 **ai tôi cũng không bầu.**

◆「もっとも～といっても」 **nói là như vậy.....nhưng mà.**

普通形

い形-い

な形_だ(`だ` はなくてもいいです)

名_だ(`だ` はなくてもいいです)

「旅行に行きます。もっとも旅行といっても会社の仕事のために行きます。」 **tôi sẽ đi du lịch,nói là đi du lịch nhưng mà đi vì công việc của công ty**

大統領に会ったんです。もっとも大統領に会ったといっても、遠いから見ただけです。 **tôi đã được gặp tổng thống rồi,nói là gặp rồi chứ chỉ được nhìn từ xa thôi**

◆「～ふう」 (phong cách,kiểu cách)tỏ vẻ,làm theo như thế

日本ふう:phong cách nhật

よく見てください。こんなふうになればいい結果が出るでしょう。 xem kỹ nhé, nếu mà làm như thế này thì có thể sẽ có kết quả tốt
満足したふうに声を上げて笑いました。 anh ta cười và hét lên tỏ vẻ mãn nguyện.

第 20 課

新しい言葉

通信 :thông tin
進歩:tiến bộ
伴う : cùng với,theo
マスコミ :thông tin đại chúng
目覚しい :đáng chú ý,nổi bật
発展: phát triển
遂げる:đạt được,giành được
取って代わる :thay cho,thay thế
今や:bây giờ
王様 :vua
普及 :Phổ cập
技術的(な) :kĩ thuật
発達 :Phát triển
日常 :ngày thường, thường ngày
いながらにして :chỉ cần ngồi một chỗ ,một nơi
出来事: sự kiện
間をおく :bổ trí thời gian,mất thời gian
耳にする :nghe 目にする nhìn
劇的(な) mang tính kịch,kịch tính
瞬間 : chốc lát,nháy mắt
目の当たりにする :ngay trước mắt mình
あたかも: (đi cùng với youni)dường như là
(自分) 自身: bản thân
映す:Phản chiếu
怒る:tức giận
悲しむ :đau buồn
胸 :ngực
映像 :hình ảnh
おかげ :nhờ
こくこくと :từng giây,từng phút
クイズ :câu đố
見知らぬ :xa lạ,chưa biết
話題 :đề tài
感動する :cảm động
無関心 :không quan tâm
～同士 : với nhau,cùng nhau

親しい :thân thiện
～を通して :thông qua
共通 :cùng chung,công cộng
体験 :thể nghiệm
万人 :rất đông người
可能(な) :có khả năng
存在 :tồn tại
とんでもない :(nghĩa trong bài có thể dịch là điều tệ hại,khủng khiếp)
～かねない :e rằng
報道 :giới thông tin
暴力 :bạo lực
事件 : sự kiện
あらかじめ Cheesy dự đoán,dự báo ,làm trước
計画する : có kế hoạch
手を加える :tạo dựng ra
載せる :đăng tải
携わる :có liên hệ,liên quan
道理 :đạo lý
反応 : phản ứng
部分:bộ phận
切り取る :cắt ra
画面 :màn hình
作品 :tác phẩm
とはいえ :nói là như vậy nhưng
使命 :sứ mệnh
今後 :từ nay về sau
娯楽 :các loại hình giải trí
学習 :học
ますます:càng càng
重要(な):quan trọng,thiết yếu
生かす:làm cho sinh động
点 :điểm,khía cạnh
受け手: người nhận
すなわち : tức là
立場 : lập trường
多様(な) :đa dạng
(多様)化する :đa dạng hoá
～だけに: chính vì
内容 :nội dung
適切(な)thích đáng,thích hợp
見守る Cheesyōi theo
責任:có trách nhiệm

文法

A 「～ことに」 thật là(thể hiện cảm xúc của chính người nói)

た形

い形_い

な形_な

・残念なことに、その計画に対する社長の反応は冷たいものでした。 thật là đáng tiếc,phản ứng của giám đốc đối với kế hoạch đó thật lạnh lùng.

・うれしいことに、書いた本に対する人々の反応は意外によいものだった。 thật vui mừng biết bao, đánh giá của mọi người về cuốn sách tôi viết là tốt ngoài sức tưởng tượng.

B 「～を通して」 thông qua phương pháp,cách thức nào đấy

[名] +を通して

・言葉の勉強を通して、視野が広がった。 qua việc học ngôn ngữ mà tầm nhìn được mở rộng

・テレビドラマを通して、若者の生活を知った。 qua phim truyền hình mà tôi biết được cách sống của giới trẻ hiện nay

C 「あたかも～かのように」 :như thể là, dường như

・彼と話していると、あたかも昔の恋人と話しているかのような気がする。 hễ mà nói chuyện với anh ấy,tôi lại có cảm giác dường như đang nói chuyện với người yêu cũ

・あの二人はまだ結婚もしていないのに、あたかも夫婦であるかのように生活している。 2 người đó dù chưa kết hôn nhưng mà sống với nhau như thể là vợ chồng

D 「～とはいえ」～といっても nói là thế nhưng

普通形

い形_い

な形_である

名_である

・二十歳になったとはいえ、子供のように考えます。 dù nói là đã 20 tuổi rồi mà vẫn suy nghĩ như là trẻ con

・家族と住んでいるとはいえ、寂しいときもある。 nói là đang sống cùng với gia đình nhưng vẫn có những lúc buồn

E 「～だけに」 chính vì

普通形

ている形

い形-い

な形-な

名

・1級の試験を受けた時、何回も失敗しただけに、できたときはとてもうれしかった。 khi tham gia kì thi năng lực nhật ngữ cấp 1, chính vì nhiều lần trượt nên khi thi đỗ tôi đã rất vui

・長い間待っていただけに、プロポーズを承知してくれた時はうれしかった。 chính vì đã chờ đợi một thời gian dài nên khi nhận được lời cầu hôn thì thấy rất vui.

第 21 課

新しい言葉

環境 : môi trường
参加する : tham gia
国際的(な) : tính quốc tế
～以来 : từ sau khi
定期的(な) : định kỳ
効果 : hiệu quả
破壊 : phá hoại
進む : tiến triển
早急(な) : rất nhanh, gấp gáp
手を打つ : đưa ra các biện pháp giải quyết
人類 : nhân loại
深刻(な) : nghiêm trọng
抱える : ôm lấy, gánh vác trách nhiệm
砂漠 : sa mạc
～ずつ : mỗi
非常(な) : bất thường
広がる : mở rộng, lan rộng
急速(な) : nhanh chóng
砂 : cát
埋もれる : bị chôn vùi
湖 : hồ
農作物 : sản phẩm nông nghiệp
家畜 : gia súc
引き起こす : dẫn đến, đưa tới, làm xảy ra
ほかでもない : không có gì khác ngoài cái đó
量 : lượng
芽 : mầm
比べ物にならない : không thể so sánh được
森林 : rừng rậm
地表 : bề mặt trái đất
川底 : đáy sông
たまる : tồn đọng, chất đọng, tích góp
浅い : cạn
洪水 : hồng thủy
取り巻く : bao lấy, bao vây
二酸化炭素 : dioxide cacbon
フロンガス : fluoro cacbon
排気ガス : khí thải
汚す : làm bẩn
つながる : liên hệ, liên quan, gắn liền

さん性雨 :mưa axit
生み出す :sinh ra
枯れる :héo
そのもの : chính (bản thân cái đó)
都合 :fù hợp
進める :tiến hành
エネズギー :năng lượng
消費する tiêu hao,tiêu phí
増加 :tăng thêm
切り倒す :đốn cây
もたらす :mang đến ,gây ra
明らか(な) :làm sang tỏ
(～に) 関する :có liên qua
開催する :tổ chức
対策 :đối sách,phương pháp ứng phó
解決 : giải quyết
どんどん Cheesyàn dần(ào ào,dồn dập)
拡大する :khuyếch đại,mở rộng
手遅れ: muộn
次第 :Phụ thuộc

文法

A 「～する一方」 cứ.... mãi,càngcàng(diễn tả khuynh hướng nào đó đang diễn ra)

何か対策を立てなければ、空気は汚れる一方です。 nếu không đưa ra một biện pháp nào đó thì không khí sẽ ngày càng ô nhiễm.

努力しなければ、地球の砂漠化は広がっている一方です nếu không nỗ lực thì tình trạng sa mạc hoá sẽ ngày càng mở rộng。

B 「～ずつ」 :mỗi ,từng

私達は毎週 12 コマずつ日本語を勉強するので 1 学期に 180 コマ勉強します。 vì mỗi tuần học tiếng nhật 12 tiết nên 1 học kỳ sẽ học 180 tiết.

1 日に 10 字ずつ漢字を勉強しても、1 週間ではすべての 70 字覚えません。 mỗi ngày dù học 10 chữ hán thì trong một tuần cũng không thể nhớ hết 70 chữ

C 「比べ物にならない」 không thể so sánh được

食べる量という点ではすもうは普通の人とは比べものにならない。 nói về lượng thức ăn thì người thường không thể so sánh với sumo được

広さの点中国は日本と比べものにならない。 nói về khía cạnh rộng lớn thì nhật bản không thể so sánh với trung quốc

D 「～次第」 phụ thuộc

試験に合格するかどうかは、あなた次第です。 có thi đậu hay không là phụ thuộc vào

bạn

海外旅行へ行けるかどうかは、両親次第です。 có thể đi ra nước ngoài hay không là còn phụ thuộc vào bố mẹ

<Bài gửi của meika - Jap4viet V2>

つなが・る đúng là động từ nên ko thể dịch là "mối liên hệ", nghĩa gốc của từ này là "ràng buộc"

Định nghĩa tiếng Nhật:

つなが・る 【×繋がる】

1 離れているものが結ばれて、ひと続きになる。「島と島とが橋で一・がる」「電話が一・る」

2 つらなり続く。また、継続する。「車が一〇キロも一・っている」「この道は国道に一・っている」「首が一・る」

3 関係がある。結びつく。「事件に一・る遺留品」「努力が成功に一・る」

4 血筋が同じである。血縁関係がある。「血の一・った人」

5 ひかされる。ほだされる。「情に一・る」

Dưới đây là định nghĩa của chữ Shinkoku.Meika dịch là nghiêm trọng là chính xác, chẳng có gì sai cả, nếu như bạn có học cuốn chuukyū manabu mà học đến bài này, nezumi tin rằng bạn cũng sẽ phải dịch là "nghiêm trọng". Để chuyển một từ tiếng Nhật sang tiếng Việt thì cần phải linh hoạt tìm từ cho thích hợp chứ ko nhất thiết phải sử dụng một nghĩa, trong trường hợp bài này, meika đã dùng từ đúng.

しん - こく 【深刻】

[名・形動]

1 事態が容易ならないところまできていること。また、そのさま。「住宅問題が一・になる」

2 容易ならない事態と受けとめて、深く思いわずらうこと。また、そのさま。「一・に考え込む」「一・な表情」

3 考え・表現などが深いところにまで達していて重々しいこと。また、そのさま。

「悲壮な熱情と一・な思想とは」 〈藤村・破戒〉

4 無慈悲で厳しいこと。むごいこと。また、そのさま。過酷。

「是程一・な復讐(かたき)を取られる程」 〈漱石・それから〉

第 22 課

新しい言葉

けたたましい: ồn ào ,ầm ĩ
寝ぼけ眼 :con mắt mơ màng
目覚める :tỉnh dậy
太極拳 :thái cực quyền
朝市 :chợ sáng
あふれる :tràn ngập ,chan chứa
さすが :quả thật là,quả nhiên là
第(一) : số 1
商業 :thương nghiệp
都市 :đô thị
わき上がる :huyên não,rộn ràng
けん騒: ồn ào,hối hả
揺らぐ :lay động,lung lay,dung đưa
一体 :nhất thể(ý muốn nhấn mạnh)
波:sóng
はじき飛ばす: làm cho bay lên
すれ違う :đi ngược chiều(nhìn lướt qua)
早朝 :sáng sớm
容赦ない :gay gắt
照りつける:chiếu (ánh nắng)
真(夏) :giữa mùa hè
(休む)間もない :thời gian nghỉ cũng không có
せい : vì
絶える :đoạn tuyệt ,cắt đứt
光:ánh sáng
誘う:rủ rê
すずかけ : cây ngô đồng
こしを下ろす :ngồi tựa lưng
友好 :hữu nghị,bạn tốt
印 Cheesyấu ấn,biểu tượng
勧める: khuyên bảo
取り出す :lấy ra
遠慮 :suy nghĩ,ngĩ ngại
(遠慮) がち :không khách sáo lắm
あっという間に :quá nhanh trong tích tích tắc
空: trống rỗng
一役 :vai trò
片言 :nói bập bễ
語りかける : kể chuyện
こぼれる :chảy ra,trào ra

なんで : tại sao
(~を) 挙げて kiến thiết (đất nước)
かけ声 : tiếng gọi
(~の) 下で Cheesyười sự (chỉ bảo, hướng dẫn)
理解する: lý giải
(理解し) がたい : khó giải thích
流れ出る : chảy ra
届く : đến
濁る : khản đục
エメラルド : màu xanh ngọc bích
ジャンク : 1 loại thuyền nhỏ của TQ
姿 : tư thế
それにしても : dù là như vậy
訪れる : thăm hỏi, viếng thăm
甲板 : bảng hiệu
(甲板) 上 : trên mạng, trên boong tàu
心地良い : dễ chịu
文字どおり : theo nghĩa đen, đúng như người ta nói
誓う : thề, hứa

文法

A 「~がち」 hay, dễ (có tính khuynh hướng)

子供のころは体が弱く、病気がちだった。 lúc nhỏ, cơ thể yếu và hay bệnh
最近いつも疲れましたから学校を休みがちです。 gần đây, vì mệt nên hay nghỉ học

B - 1 「さすが~」 quả thật, quả nhiên là, nhờ vào (về sau phải tương ứng với về trước)

さすがに 5 年も日本に留学しただけあって、日本語がうまい。 quả thật nhờ đi du học nhật những 5 năm mà tiếng nhật rất giỏi

彼はハンサムだと言われています。 会ってみたら、さすがハンサムでした。 anh ta được khen là đẹp trai. nếu gặp thử, quả nhiên là đẹp trai

B - 2 さすがの ngay cả

さすがの大学生もこの宿題ができない。 ngay cả sinh viên đại học cũng không làm nổi bài tập này.

A: きょう、あなたのため、たくさんの料理を作ったのよ、食べきってね。 ngày hôm nay, tôi đã làm rất nhiều món ăn cho bạn, cố ăn cho hết nhé

B: こんなに沢山はさすがのすもうさんも食べきれません nhiều như vậy thì ngay cả sumo cũng không thể ăn hết được đâu.

C 「~の下で」 dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của ai đó

彼は 15 歳まで両親の下で、厳しい教育を受けます。 anh ta đã nhận được sự giáo dục nghiêm khắc của bố mẹ cho đến năm 15 tuổi.

ドイモイ対策の下で、ベトナムは経済がとても発展しました。Việt Nam đã phát triển kinh tế dưới chính sách đổi mới

D 「それにしても」 dù thế ,tuy thế(nói thêm,chuyển ý theo khía cạnh khác chứ không ngược nhau)

ホー チミン市はバイクは多いとは聞いていました。それにしても、こんなに多いとは思いませんでした。 nghe nói ở tp hcm xe máy rất đông.Cho dù vậy,tôi cũng không nghĩ là nhiều đến thế.

このセーターどうですか。3万円もしたんですよ。 cái áo len này trông được không,tớ mua những 30000 yên đấy

いいですね、それにしても、値段がちょっと高いね。 được đấy,cho dù thế thì giá có hơi đắt một chút nhỉ.

第23課

新しい言葉

シャボン玉 :bong bong xà phòng

屋根:mái nhà

飛ばす:làm cho bay

詩:bài thơ

作者 :tác giả

七色 :bảy sắc

輝く ;chiếu sáng,toả sáng

舞う :nhảy,múa

歌詞 : ca từ

およそ :khoảng chừng,đại khái

考えつく :nghĩ ra

奥 :góc,đáy lòng

叫び :tiếng kêu

託す :ủy thác

我が子 : bọn trẻ,con cái chúng ta

余裕 Cheesyư thừa

やむを得ない :đành phải

か弱い :yếu đuối,nhu nhược,mỏng manh

命:sinh mệnh

間引く :tỉa bớt,bỏ đi,cắt bỏ

吹き散らす thổi bay

鎮魂歌 bài chiêu hồn

人知れ zu:chưa thành hình người

貧しい:nghèo khổ

農民 :nông dân

代わる : thay cho,thay thế

請う : cầu xin

涙 : nước mắt
祈る : cầu nguyện
～以上 trở lên
最低 thấp nhất,tệ hại
底 đáy
震える : runlên, chấn động,rung chuyển
ぶつける : trút lên
虹 : cầu vồng
光輝く : chiếu sáng
作物 : hoa màu
実る : đạt được kết quả,thu hoạch
不要(な) : không cần thiết
一部 : một phần
空ける : tạo khoảng trống
農村 : nông thôn
応じる : ứng với,phù hợp với

文法

A 「～以上」 một khi đã thì...

入社した以上、これからまじめに働こうと思います。 một khi đã gia nhập công ty thì từ giờ sẽ làm việc chăm chỉ

社長とけんかした以上、やむを得ないからほかの仕事を探そうと思います。 một khi đã cãi nhau với giám đốc thì không còn cách nào khác đành phải tìm một công việc khác

B 「～に応じて」 theo, ứng với

お客様の口に応じて、味をこくしたりうすくしたりします。 tùy theo khẩu vị của khách mà pha đậm hay nhạt

生徒のレベルに応じて、練習問題やテストを作ります ra đề kiểm tra hay luyện tập phải phù hợp với trình độ của học sinh

自分の収入に応じた生活をしていれば問題はないはずです。 nếu sống theo thu nhập của bản thân thì chắc chắn sẽ không có vấn đề gì cả.

C 「～なんて、およそ～ない」 thật là, thật tình.... hoàn toàn không ngờ tới

家や車を買うために子供を殺すなんて、およそ信じがたいです。 thật là cái chuyện giết con để mua nhà hay xe chùng như thật khó tin

同じ間違いを繰り返すなんて、およそ考えられません thật tình lại lặp lại lỗi sai giống nhau thì không thể tin nổi

D 「やむを得ず～ (する)」 sự việc mình không muốn đành phải làm

両親が病気になったので、やむを得ず学校を休みます vì bố mẹ bị ốm nên không có cách nào khác đành phải nghỉ học

約束があったので、やむを得ず会うことにしました。 vì có hẹn nên buộc phải gặp

第 24 課

新しい言葉

医療:sự chữa bệnh

助かる:được sự giúp đỡ

器具:Dụng cụ(CN máy móc)

導入する :áp dụng,tiếp nhận

ケース:trường hợp,bệnh án

長生きする:sống lâu

目標:mục tiêu

平均寿命:tuổi thọ trung bình

試験管ベビー:những đứa trẻ sinh ra trong ống nghiệm

第(一)号: lần thứ 1

植物人間: đời sống thực vật

脳死: não tử

取り上げる:thực hành,thực hiện

脳 :não

人工呼吸器:máy hô hấp nhân tạo

心臓:tim(từ dùng trong y tế,còn kokoro là trái tim tình cảm)

状態:trạng thái,tình trạng

患者:bệnh nhân

本人:đương sự

外す:tháo ra,cởi ra

願い:xin,cầu mong

認める:thừa nhận, cho phép

臓器:các bộ phận trong cơ thể con người(lục phủ ngũ tạng)

移植:sự cấy ghép

関連する:liên quan

各界:các giới

専門家: các chuyên gia

並びに:cùng nhau

提供:cung cấp

状況:tình trạng ,tình hình

必ずしも～ない :không hẳn là như thế

最大限:mức độ lớn nhất,cao nhất

考え直す:suy nghĩ lại

治療:trị liệu ,chữa bệnh

万に一つ:một phần vạn,vạn lần mới xảy ra một lần(hiếm,còn nước còn tát)

可能性:có khả năng

妊娠: có thai,có mang

異状:trạng thái không bình thường,bất thường

生む:sinh sản,đẻ

文法

A.その一方では Bên cạnh đó(thường đứng đầu câu không diễn tả 2 mặt đối lập như

反面)

1)私の仕事は夏は非常に忙しいです。しかしその一方では冬は暇になる。

Công việc của tôi vào mùa hè thì thật là bận rộn,tuy nhiên vào mùa đông thì nhàn rỗi

2)地球上には豊かな人がいます。しかしその一方では、明日の食べ物もない人がいます。

Trái đất này có nhiều người giàu có,tuy nhiên bên cạnh đó cũng có người ngày mai không có cái để ăn

B.～をはじめ trước hết là(ban đầu phải nhắc tới A sau đó là B,c...thường sử dụng trong tình huống trang trọng nghiêm)

1)ご家族を始め、貴方も元気になさっていらっしゃいますか。

Trước hết là gia đình bạn và bạn có khỏe không?(Cho tôi hỏi thăm sức khỏe của gia đình bạn sau đó mới đến bạn)

2)医者を始め、各界の人がクローンに正反対です。

Trước hết là bác sĩ sau đó là các giới đã phản đối quyết liệt việc nhân bản vô tính

C～めぐって xung quanh vấn đề gì đấy(diễn tả sự đối lập, tranh giành, mâu thuẫn, bàn luận)

1)その法案の賛否をめぐって、活発な議論が交わされた。

Xung quanh phương án có tán thành hay không mà(cuộc họp) đã biến thành một cuộc tranh luận sôi nổi

2)その仕事をめぐって、さまざまうわさが流れている。

Xung quanh công việc đó mà rất nhiều tin đồn được lan truyền

3)この小説は、1人の女性をって、五人の男性が戦う話です。

Cuốn tiểu thuyết này là một câu chuyện kể về 5 người đàn ông tranh giành,đánh lẫn nhau xoay quanh một cô gái

Dわけにはいかない

辞書形+わけにはいかない không thể

1)絶対に他の人に言わないと約束したので、話すわけにいかない。

Vì đã hứa nhất định không được nói với ai khác nên không thể tiết lộ được

2)帰りたけれども、この論文が完成するまでは帰国するわけにはいかない。

Tôi rất muốn về nhưng sẽ không thể về nước cho đến khi hoàn thành xong luận văn
ない形+わけにはいかない Không thể không(có một nguyên nhân ,một sự kiện nào đó mà mình buộc phải làm)

1)家族がいるから、働かないわけにはいかない

Vì đã có gia đình nên không thể không làm việc

2)明日試験があるので、勉強しないわけにはいきません。

Vì ngày mai có kỳ thi nên không thể không học

Bài 25

有数 : hiếm có, ít ỏi

大国:cường quốc,nước lớn

資源:nguồn tài nguyên

資本:tư bản

小国:tiểu quốc,nước nhỏ

困難:khó khăn

克服する: chinh phục ,khắc phục, chế ngự
(～に) わたる: trải qua
石油 Cheesy: dầu lửa
危機 : nguy cơ, khủng hoảng
円高 : đồng yên lên giá
乗り切る: đi qua, trải qua, vượt qua, khắc phục được
(～) における vào , ở, trong (thời gian, không gian)
果たして: hoàn thành , kết quả
奇跡的 (な) : kỳ tích, kỳ diệu
キーワード : từ khóa, từ mấu chốt (muốn dịch văn về một chút nên đã dùng từ chìa khóa)
独特 : độc đáo, đặc sắc
雇用する: thuê mướn
制度: chế độ
終身雇用制: chế độ thuê mướn suốt đời
～ばかりか : không chỉ
給与 : tiền lương
年功序列: trật tự theo thâm niên
(～に) したがって theo
次第に: Dần dần
帰属意識 thuộc về ý thức đoàn kết , phục vụ
物語る: kể chuyện
優秀 (な) : ưu tú
人材: nhân tài, nhân lực
確保: an toàn, bảo đảm, an ninh
長期的 (な) : (kế hoạch) dài hạn, dài lâu
視野: tầm nhìn, quan điểm, hiểu biết
市場: thị trường
競争力: năng lực cạnh tranh
商品: thương phẩm, hàng hóa
目指す: hướng tới, lấy làm mục đích
対応する: xử lý, đối phó
従業員: nhân viên, người làm việc
幅広い: rộng rãi, rộng lớn
身に付ける: tiếp nhận, tạo thành thói quen
伸びる: Phát triển, mở rộng
(父親) 役: đóng vai trò của người cha
伸ばす: làm cho phát triển, lớn mạnh
しかしながら: nhưng mà
目を向ける: để mắt tới, chú ý
公害: tác hại chung, tác hại công cộng
価値: giá trị
見失う (bi) mất đi
～つつある Cheesy: dần dần
株式会社 : công ty cổ phần

(冗談) まじり:nửa đùa,nửa thật
(この) へん:cái vùng này
事情:tình hình
問う:hỏi
貿易:mậu dịch,trao đổi buôn bán
摩擦:sự ma sát,va chạm, tranh chấp,bất đồng quan điểm
黒字:lời
減らす:làm giảm đi
～たび:mỗi lần
めさき:trước mắt ,dự kiến
とられる:(vấn đề)được nắm bắt
役立てる:đóng vai trò

A(～における/～においては/～においても) ở một vị trí,thời điểm nào đó

名+おいては

1)会議は第一会議室において行われる

Cuộc họp được tổ chức tại phòng họp thứ nhất(đầu tiên)

2)現代においては、コンピューターは不可欠なものである。

Ở thời hiện đại,máy tính là thứ không thể thiếu

3)我が国においても、青少年の犯罪が増えている。

Ở đất nước của chúng ta,số tội phạm là thanh thiếu niên đang gia tăng

4)それは私の人生における最良の日であった。

Đấy là ngày vui nhất trong cuộc đời tôi

B(～さえ～ば) chỉ cần....miễn là

名+さえ 動-ば

い形-ければ

な形_なら

名_なら

動_ます形 +さえ+すれば/しなければ

い形-く

な形-で +さえ+あれば/なければ

名-で

1)住所さえ分かれば、地図で探していきます

Chỉ cần có địa chỉ,tôi sẽ đi kiếm bằng bản đồ

2)あなたのご都合さえよければ、今度の日曜日のコンサートのチケットを買っておきます

Miễn là bạn không bận thì tôi sẽ mua vé đi xem hoà nhạc vào chủ nhật tuần tới

3)体さえ丈夫なら、どんな苦勞にも耐えられると思う

Chỉ cần cơ thể được khoẻ mạnh thì khổ cực mấy tôi cũng chịu đựng được

4)言葉さえ共通なら、お互いにもっとコミュニケーションがよくできたでしょう。

Chỉ cần có chung ngôn ngữ thì chúng ta có lẽ đã giao tiếp tốt hơn.

5)インスタントラーメンはお湯を入れさえすれば、食べられる便利な食品だ。

Mì ăn liền là loại thực phẩm tiện lợi chỉ cần đổ nước sôi vào là có thể ăn ngay.

6)道が込みさえしなければ、駅までタクシー 10 分ぐらいだ。

Chỉ cần đường không tắc nghẽn thì có thể đến nhà ga bằng taxi khoảng 10 phút

7)交通が便利でさえあれば、この辺も住みやすいのだが。

Chỉ cần giao thông thuận lợi thì vùng này quả là dễ sống

C～たび 毎 次

辞書形

名の

1)その歌うたび、幼い日のことを思い出す

Mỗi lần nghe bài hát đấy,tôi bỗng nhớ lại những ngày thơ ấu

2)私は旅行のたびに、絵葉書を買います。

Mỗi lần đi du lịch,tôi đều mua thiệp

3)その川は大雨のたびに、水があふれて被害が起きている。

Con sông đấy,cứ mỗi lần trời mưa,nước tràn ra và gây thiệt hại

D～つつある:đang dần,dần dần(văn viết)

ます形

1)景気は徐々に回復しつつある

Tình trạng kinh tế đang dần được hồi phục

2)問題は改善されつつあるが、時間がかかりそうだ。

Vấn đề đang dần được cải thiện nhưng trông cũng mất thời gian

3)失われつつある伝統文化を守ろうと努力している人もいる。

Cũng có những người đang nỗ lực bảo vệ (cái)văn hoá truyền thống đang dần bị mất đi